

Bản án số 272/2023/HS-PT
Ngày 18 tháng 7 năm 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Tấn Long, ông Trương Công Thi

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa theo hình thức trực tuyến, công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 241/2023/TLPT-HS ngày 22/5/2023 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2023/HS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2396/2023/QĐXXPT-HS ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đối với:

Bị cáo: **Trần Thị N**, sinh năm 1986 tại tỉnh Quảng Trị; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Trọng M (đã chết) và bà Ngô Thị H, sinh năm 1954; chồng: Nguyễn Thế C, sinh năm 1985 (đã ly hôn vào tháng 7/2017), con Nguyễn Trần Thảo N, sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 02/11/2018 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị N là Luật sư Lê Văn H - Công ty luật V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bị hại có kháng cáo và liên quan đến kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị G; trú tại: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt. *Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị G là* Luật sư Trần Đức A - Văn phòng Luật sư A & Cộng Sự, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

2. Bà Hồ Thị Tường V; trú tại: Khu phố 10, Phường 2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bị hại không kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo (cấp phúc thẩm không triệu tập):

3. Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T H; trú tại: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

4. Bà Hoàng Cẩm L; trú tại: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.
 5. Bà Nguyễn T H; trú tại: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.
 6. Ông Đỗ Công T và bà Nguyễn Thị Sương T; trú tại: Khu phố 1, Phường 1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.
 7. Bà Phạm Thị Trà M; trú tại: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.
 8. Bà Đặng Thị Hải Y; trú tại: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.
 9. Bà Trương A T; trú tại: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Bá Hoàng L, trú tại: thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Năm 2011, Trần Thị N bắt đầu thực hiện hoạt động cho người khác vay tiền để hưởng lãi với số tiền vốn 30.000.000 đồng. Với mục đích huy động tiền của nhiều người với lãi suất thấp, cho vay lại với lãi suất cao hơn để hưởng chênh lệch thì từ trước tháng 8/2016 N vay của nhiều người rồi cho Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1985, trú tại khu phố 4, phường 1, thành phố Đ vay lại; tính đến tháng 08/2016 H ký Hợp đồng chót vay của N **7.000.000.000** đồng và H chiếm đoạt không trả N.

Do bị H chiếm đoạt tiền nên từ sau tháng 8/2016 để có tiền trả tiền gốc và lãi cho các khoản tiền vay trước đó, N đã đưa ra thông tin gian dối cần “*vay tiền để đáo hạn ngân hàng cho người khác*” đồng thời hứa trả lãi suất cao từ 3.000đ đến 7.000đ/1.000.000đ/ngày (*có những khoản vay N khai phải trả tiền lãi từ 13.000 đồng đến 20.000 đồng/1.000.000đ/ngày*) làm cho những người đã cho N vay tiền tin tưởng tiếp tục cho vay thêm tiền; khi nhận được tiền, N sử dụng vào trả gốc, trả lãi cho các khoản vay trước, một phần sử dụng chi tiêu cá nhân. Do phải trả lãi suất cao và bản thân N không có nguồn thu nhập nào khác nên N đã sử dụng tiền của các khoản vay sau trả tiền gốc và lãi cho khoản vay trước, thậm chí nhiều khi lấy được tiền vay, N dùng một phần trả gốc, lãi cho các khoản vay trước, phần lớn số tiền còn lại dùng trả cho chính người đã cho N vay làm cho các khoản nợ gốc tăng nhanh. Đến đầu tháng 08/2018, N mất khả năng thanh toán gốc, tiền nên những người này tìm N đòi nợ thì ngày 03/8/2018 N và những người cho N vay tiền lập các hợp đồng chót số tiền N vay trước đó, đồng thời ngày 24/8/2018 N viết giấy cam kết, hẹn ngày trả tiền. Vì không có khả năng trả nợ, trong khi liên tục bị đòi nợ nên ngày 23/8/2018, N đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Đ khai báo.

Với P thức, thủ đoạn nêu trên, Trần Thị N đã nhiều lần chiếm đoạt tiền của nhiều người bị hại, cụ thể:

1. Chiếm đoạt 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng) của vợ chồng ông Nguyễn Hữu T bà Nguyễn Thị T H; trú tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Từ năm 2014, vợ chồng ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T H cùng Trần Thị N góp vốn mở tiệm vàng “Hoa Kim Phúc” tại khách sạn Mường T, thành phố Đ nhưng không hiệu quả nên đến đầu năm 2015 thì không kinh doanh nữa. Sau đó,

N nhiều lần vay tiền của bà H, ông T rồi cho người khác vay lại để hưởng chênh lệch lãi suất, thời điểm này bà H chỉ cho vay với số tiền nhỏ và luôn trả đủ tiền gốc, tiền lãi. Đến khoảng cuối năm 2016, N đưa ra thông tin vay tiền để làm đảo hạn ngân hàng cho người khác nhằm vay nhiều lần với số tiền lớn hơn. Từ cuối năm 2016 đến khoảng tháng 3/2018, N và bà H xác nhận tổng số tiền gốc mà N đã vay là 7.600.000.000 đồng.

Từ tháng 3/2018 đến đầu tháng 8/2018, N chủ động liên hệ với ông T để vay tiền, N đưa ra mục đích vay để làm đảo hạn Ngân hàng cho người khác. Để ông T tin tưởng cho N vay tiền, khi đến nhà ông T chơi, N mang theo cả bao tải tiền (khoảng 5.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng) với mục đích thể hiện là N có rất nhiều tiền sau đó đặt vấn đề với ông T là muốn vay tiền của ông T để đảo hạn ngân hàng cho những người khác nhằm kiếm lời; ngoài ra, N quay video trực tiếp tại Ngân hàng (live stream) thể hiện đang giao dịch với Ngân hàng cho ông T thấy. N cho ông T xem số dư trong tài khoản của N (qua tin nhắn trong điện thoại) để chứng tỏ có rất nhiều tiền nhằm tiếp tục vay thêm tiền của ông T. Trong khoảng thời gian này, N đã vay nhiều lần của vợ chồng ông T tổng số 50.000.000.000 đồng, trong đó vay ông T là 42.400.000.000 đồng, vay bà H 7.600.000.000 đồng. Việc vay mượn này được chốt lại tại 02 Hợp đồng tín dụng ngày 20/4/2018 và 02/5/2018 giữa ông T và N với số tiền 30.000.000.000 đồng và 20.000.000.000 đồng, vợ chồng ông T và N xác nhận số tiền trên là tiền gốc.

Việc giao nhận tiền vay giữa vợ chồng ông, bà T, H và N được thực hiện bằng tiền mặt và thông qua hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, N còn thông qua khâu trung gian (người N thuê) là ông Nguyễn Việt H (Nhỏ), sinh năm 1986, trú tại khu phố 5, phường 1, thành phố Đ để giao, nhận tiền vay với vợ chồng ông, bà T, H thông qua giao dịch bằng tiền mặt hoặc qua hệ thống ngân hàng. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chiếu các giao dịch qua tài khoản ngân hàng giữa ông bà T, H, với N và những người liên quan, xác định: Vợ chồng ông, bà T, H chuyển tiền đến cho N với tổng số tiền 60.400.000.000 đồng, trong đó: Chuyển tiền từ tài khoản Ngân hàng S số 040069170678 của ông T đến tài khoản Ngân hàng S số 040056573579 của N với số tiền 41.500.000.000 đồng; từ tài khoản Ngân hàng B số 54010000529200 của ông T đến tài khoản Ngân hàng B số 54010000289373 của N với số tiền 11.650.000.000 đồng; chị H chuyển cho N qua hệ thống ngân hàng tổng số tiền là 7.250.000.000 đồng.

- N đã chuyển tiền thông qua tài khoản các ngân hàng đến cho ông, bà T, H với tổng số tiền là 61.392.085.000 đồng, trong đó: N chuyển tiền mặt cho ông T với tổng số tiền 12.766.800.000 đồng, chuyển thông qua tài khoản ngân hàng S là 9.468.000.000 đồng; chuyển thông qua tài khoản ngân hàng B là 3.298.800.000 đồng. N thông qua ông H chuyển cho ông T với tổng số tiền 42.246.785.000 đồng; N chuyển cho bà H thông qua hệ thống ngân hàng tổng số tiền là 6.360.500.000 đồng.

Ngoài việc chuyển tiền qua hệ thống ngân hàng, giữa bị hại và bị cáo chủ yếu giao dịch tiền vay bằng tiền mặt nhưng do không làm sổ sách theo dõi nên không xác định được số lần và số tiền vay cũng như số tiền gốc, lãi đã trả là bao nhiêu. Trong khoảng thời gian trên, theo yêu cầu của N, ông H đã nhận tiền mặt từ ông T khoảng 32.000.000.000 đồng, do nhận nhiều lần và thời gian diễn ra đã lâu

nên ông H không nhớ chính xác số tiền và chi tiết từng lần giao dịch. Số tiền đã nhận của ông T, ông H đã giao lại cho N.

- Về lãi suất cho vay:

+ Đối với giao dịch giữa N với bà H, cả hai đều xác nhận lãi suất cho vay giai đoạn đầu là 1.500 đồng/triệu/ngày, đến giai đoạn sau là 2.000 đồng/triệu/ngày. Bà H xác định số tiền lãi mà N đã trả cho bà khoảng 700.000.000 triệu đồng.

+ Đối với giao dịch giữa N với ông T: Ông T trình bày lãi suất cho N vay 2.000đ/triệu/ngày. Tuy nhiên, bị can N khai, để huy động được tiền từ ông T cho vay, N đã đưa ra mức lãi suất dao động từ 3.000 đồng đến 15.000 đồng/triệu/ngày, có một gói vay 8.000.000.000 đồng N đưa ra mức lãi suất là 20.000đ/triệu/ngày. Quá trình điều tra, N và bị hại không cung cấp các giấy tờ, tài liệu nào có liên quan đến việc tính lãi vay nêu trên. P pháp tính lãi vay chỉ được thỏa thuận miệng với nhau. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất về nội dung mâu thuẫn này, kết quả bị hại và bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung khai về lãi suất cho vay.

Sau khi vay tiền N sử dụng vào việc trả gốc, lãi cho các khoản N đã vay trước đó của người khác (có cả ông T) và chi tiêu cá nhân, cụ thể như sau:

- Trả nợ cho bà Nguyễn Thị G khoảng 15.000.000.000 đồng; trả nợ cho bà Nguyễn Thị Sương T khoảng 10.000.000.000 đồng; trả nợ cho bà Nguyễn T H khoảng 3.000.000.000 đồng; trả nợ cho bà Hoàng Thị Nguyệt A khoảng 5.000.000.000 đồng.

- Đối với khoản tiền vay 10.000.000.000 đồng vào ngày 26/6/2018 (ông T chuyển vào tài khoản Ngân hàng B số 54010000289373 của N), N sử dụng trả nợ cho những người như sau:

+ Trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tường V, số tiền 1.500.000.000 đồng, cả hai đều xác nhận ngày 27/6/2018 N đã số tiền trên nên N đã chuyển trả nợ cho bà V.

+ N chuyển cho bà Hoàng Cẩm L qua số TK 540100006762230 5.000.000.000 đồng (N chuyển là để nhờ rút tiền mặt rồi đưa lại cho N. Hiện tại, N vẫn nợ bà L 5.000.000.000 đồng;

+ N chuyển cho ông H (STK: 54010000600239) 3.500.000.000 đồng vào ngày 27/6/2018, để ông H đi trả cho bà Nguyễn Thị G 2.000.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn T H 500.000.000 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Sương T 1.000.000.000 đồng theo yêu cầu của N;

- Còn lại số tiền 7.000.000.000 đồng, N khai chi tiêu cá nhân và sử dụng vào việc mua vàng và trả tiền gốc, tiền lãi cho người khác nhưng N không nhớ đã trả cho những ai.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của ông Nguyễn Hữu T: 02 Hợp đồng tín dụng giữa ông Nguyễn Hữu T và Trần Thị N.

Tại bản kết luận giám định số 850/KLGD-PC09 ngày 31/10/2019, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu T dưới mục bên A (Ký, ghi rõ họ tên) trên tài liệu: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 02/05/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 20/04/2018 là do ông Nguyễn Hữu T ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị N dưới mục bên B (Ký, ghi rõ họ tên khi đã nhận đủ số tiền vay nói trên) trên tài liệu “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 02/05/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 20/04/2018 do Trần Thị N ký, viết

- Các chữ số “02”, “5”, “2018” và “20”, “04”, “2018” ở phần nội dung “Hôm nay, ngày...tháng...năm...; phần nội dung chữ viết ở mục “Bên cho vay (bên A)” trên tài liệu: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 02/05/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 20/04/2018 là chữ viết của ông Nguyễn Hữu T;

- Phần nội dung chữ viết ở mục “Bên đi vay (bên B)” trên tài liệu cần giám định: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 02/05/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 20/04/2018 (trừ chữ viết có nội dung “làm đảo hạn” ở dòng “Mục đích vay” trên tài liệu: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 02/05/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 20/04/2018 là chữ viết của Trần Thị N;

- Không đủ cơ sở để kết luận chữ viết có nội dung “làm đảo hạn” ở dòng “Mục đích vay” trên tài liệu: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 02/05/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 20/04/2018 do người nào viết ra.

2. Chiếm đoạt số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) của bà Hoàng Thị Cẩm L; trú tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Trần Thị N và bà L quen biết nhau từ tháng 02/2018. N nói với bà L đang làm đảo hạn cho một số người khác tại các ngân hàng trên địa bàn thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. N chủ động thoả thuận với bà L là khi nào có món đảo hạn với hạn mức từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng thì N thông báo cho bà L biết, nếu bà L có tiền thì giao cho N để đi làm đảo hạn, sau khi làm đảo hạn sẽ có tiền lãi để trả cho bà L với lãi suất vay từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Vì tin tưởng thông tin N đưa ra là thật nên bà L đã đồng ý với nội dung thoả thuận của N. Từ tháng 02/2018 đến tháng 8/2018, N và bà L thực hiện các giao dịch vay, mượn tiền. Việc vay và trả tiền được hai bên thực hiện với nhau nhiều lần. Tính đến tháng 8/2018, N vay của bà L tổng cộng 5.000.000.000 đồng (tiền gốc). Giữa N và bà L không xác định số tiền cụ thể của mỗi lần vay, trả là bao nhiêu vì không lập sổ sách theo dõi.

Quá trình điều tra, bà L đã cung cấp các tài liệu liên quan đến quá trình vay tiền, giao nhận tiền giữa bà L với N và ông Nguyễn Việt H. Các tài liệu này thể hiện: Từ ngày 05/02/2018 đến ngày 03/08/2018, bà L đã cho N vay với tổng số tiền là 7.290.000.000 đồng và N đã trả cho bà L với tổng số tiền 2.290.000.000 đồng trong 09 khoản vay. N thừa nhận hiện đang còn nợ bà L số tiền 5.000.000.000 đồng tiền vay. Quá trình trả tiền vay, N đã trả tiền lãi đầy đủ cho bà L nhưng hai bên không nhớ cụ thể số tiền lãi đã trả là bao nhiêu. Quá trình giao nhận tiền vay giữa N và bà L chủ yếu bằng tiền mặt nhưng không nhớ chi tiết, cụ thể số tiền của mỗi lần giao dịch là bao nhiêu do không lập sổ sách theo dõi. Ngoài ra việc nhận và trả tiền vay còn thông qua chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng. Tài liệu sao kê qua các tài khoản ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phản A như sau:

Tổng số tiền bà L chuyển cho N là 11.069.978.000 đồng. Tổng số tiền N chuyển cho L là 11.921.500.000 đồng. Trong các giao dịch qua tài khoản ngân hàng nêu trên có 02 lần N nhờ tài khoản của bà L để giao dịch với số tiền 9.500.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền nhận được bà L rút tiền mặt giao lại cho N trong ngày. Số tiền còn lại thể hiện qua giao dịch tài khoản là số tiền vay và trả tiền vay giữa bà L và N nhưng hai bên không nhớ rõ cụ thể số tiền trả gốc, trả lãi của khoản vay nào.

- *Lãi suất tiền vay:*

Bị cáo N khai: Để vay tiền của bà L, N đưa ra mức lãi suất tiền vay dao động từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày trong thời gian từ tháng 02/8/2018 đến tháng 08/2018. N không nhớ cụ thể đã trả cho bà L tổng cộng bao nhiêu tiền lãi, cũng như số tiền lãi của khoản vay nào. Bà L thừa nhận 02 bên đã có thỏa thuận như trên, N có một sổ lần trả tiền lãi cho bà L nhưng số tiền lãi chỉ giao động từ 1.000 đồng đến 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Tuy nhiên, cả 02 không đưa ra được số tiền lãi cụ thể là bao nhiêu trong suốt quá trình vay, trả tiền lãi vì việc thỏa thuận lãi suất được thực hiện bằng miệng và không lập sổ sách theo dõi.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của bà Hoàng Cẩm L: 01 “Giấy vay tiền” đề ngày 16/8/2018, giữa bên cho vay là bà Hoàng Cẩm L, sinh năm 1989, địa chỉ: thành phố Đ và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ: Đ, Quảng Trị với số tiền vay là 5.000.000.000 đồng; 01 tập giấy kẻ ngang gồm 07 tờ được đánh số thứ tự từ 01 đến 07. Tờ 01 có nội dung: “C.N (Cherry Mart) vay 1 tỷ ngày 12/4/2018. Trong đó 650tr, 350tr. Đảm B 10 ngày thu lãi 1 lần do Trần Thị N ký và ghi họ tên”; 01 tập giấy kẻ ngang gồm 06 tờ được đánh số thứ tự từ 1 đến 6. Tờ 1 có nội dung: “05/02/2018 (20/12 AL) chị N 5/2: Đưa 670 triệu, 6/3 (DL): Hoàn trả vốn” có chữ ký và tên Hoàng Cẩm L; tại mặt sau tờ 4 có chữ ký và tên Trần Thị N; 01 (một) tập giấy kẻ ngang gồm 02 tờ được đánh số thứ tự 1 đến 2. Tờ số 1 có nội dung: “Ngày 11/3/2018, Việt H nhận dùm chị N 1 tỷ (một tỷ) tiền mặt, có chữ ký và tên Nguyễn Việt H”;

Tại bản kết luận giám định số 613/KLGD-PC09 ngày 20/7/2019, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

- “Giấy vay tiền” đề ngày 16/8/2018: Phần nội dung chữ viết trên tài liệu (trừ phần chữ viết “Ký tên” và chữ ký ghi tên Trần Thị N trên trang 02) là chữ viết của Hoàng Cẩm L. Phần chữ viết “Ký tên” và chữ ký ghi tên Trần Thị N trên tài liệu là do Trần Thị N viết, ký tên;

- 01 (một) Tập giấy kẻ ngang gồm 07 (bảy) tờ giấy được đánh số thứ tự từ 01 đến 07: Phần nội dung chữ viết trên tài liệu (trừ phần chữ ký, bên dưới ghi tên Trần Thị N tại mặt trước và mặt sau tờ số 01) là chữ viết của Hoàng Cẩm L. Chữ ký, bên dưới ghi tên Trần Thị N tại mặt trước và mặt sau tờ số 01 trên tài liệu cần giám định là do Trần Thị N viết, ký tên;

- 01 (một) Tập giấy kẻ ngang gồm 06 (sáu) tờ giấy được đánh số thứ tự từ 1 đến 6: Phần nội dung chữ viết trên tài liệu cần giám định (trừ phần chữ ký, bên dưới ghi tên Trần Thị N tại mặt sau tờ số 4) là chữ viết của Hoàng Cẩm L. Chữ ký, bên dưới ghi tên Trần Thị N tại mặt sau tờ số 4 trên tài liệu cần giám định là do Trần Thị N viết, ký tên;

- 01 (một) Tập giấy kẻ ngang gồm 02 (hai) tờ giấy được đánh số thứ tự 1 đến 2: Chữ viết trên tài liệu cần giám định (trừ phần chữ ký, ghi tên Ng Việt H tại tờ số 01 và 02) là chữ viết của Hoàng Cẩm L. Phần chữ ký, ghi tên Ng Việt H tại tờ số 01 và 02 là do Nguyễn Việt H viết, ký tên.

3. Chiếm đoạt số tiền 121.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi một tỷ năm trăm triệu đồng) của bà Nguyễn T H; trú tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Bà Nguyễn T H và Trần Thị N có mối quan hệ bạn bè thân thiết với nhau từ năm 2013. Khoảng tháng 4/2014, giữa bà H với N bắt đầu có giao dịch cho vay

tiền. Từ năm 2014 đến đầu năm 2017, bà H đã cho N vay tiền nhiều lần và tính đến ngày 11/02/2017, N còn nợ bà H 9.000.000.000 đồng nên hai bên đã lập một hợp đồng vay để chốt khoản nợ này. Sau thời điểm này bà H tiếp tục cho N vay tiền nhiều lần với số tiền rất lớn, tính đến thời điểm tháng 8/2018, N nợ bà H 175.500.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 125.500.000.000 đồng (bao gồm 9.000.000.000 đồng vay từ trước tháng 2/2017 và 116.500.000.000 đồng vay từ sau tháng 2/2017 đến tháng 8/2018) và số tiền lãi là 50.000.000.000 đồng. Quá trình giao dịch tiền vay được N và bà H thực hiện chủ yếu bằng hai hình thức: Giao dịch tiền mặt và giao dịch qua tài khoản ngân hàng.

Tài liệu sao kê giao dịch qua tài khoản ngân hàng xác định:

- N chuyển cho bà H 8.183.800.000 đồng, trong đó: N chuyển trực tiếp cho bà H 5.784.400.000 đồng; N giao tiền mặt cho ông Nguyễn Việt H chuyển cho bà H 2.200.000.000 đồng; N chuyển cho ông Võ Ngọc D (chồng bà H) 199.400.000 đồng.

- Bà H chuyển cho N 6.220.000.000 đồng, trong đó bà H trực tiếp chuyển cho N 1.420.000.000 đồng; H nhờ ông Võ Ngọc D chuyển cho N 2.500.000.000 đồng; H nhờ ông Nguyễn Văn P (bố đẻ H) chuyển cho N 1.000.000.000 đồng (thông qua tài khoản của bà Lê Thị Lan P); H nhờ bà Nguyễn Thị Minh H (chị gái N) chuyển cho N 1.300.000.000 đồng.

Các giao dịch qua hệ thống các ngân hàng nói trên là số tiền vay và trả tiền vay giữa N và bà H. Đối với số tiền nhận được từ bà H là số tiền do bà H chuyển tiền cho N vay và N đã sử dụng tiền vay của bà H để trả tiền vay (cả gốc và lãi) cho các cá nhân khác nhưng không nhớ trả cho người nào, với số tiền cụ thể là bao nhiêu. Đối với số tiền N chuyển đến cho bà H là số tiền trả tiền vay cho bà H (bao gồm cả gốc và lãi nhưng không xác định được cụ thể số tiền gốc và số tiền lãi đã trả là bao nhiêu), số tiền này N vay được của người khác nhưng không nhớ vay của ai vì 02 bên không lập sổ sách theo dõi.

N khai nhận đến thời điểm ngày 22/01/2018, N còn nợ bà H số tiền gốc các khoản vay ngắn hạn (vay theo ngày, khoản vay từ tháng 2/2017 đến ngày 22/01/2018) là 115.350.000.000 đồng. Với số tiền này, Cơ quan điều tra xác định ông Trần Duy K (anh trai N) giao nộp đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Trị một số quyển sổ của N do ông K phát hiện khi dọn dẹp nhà của bà Ngô Thị H (mẹ ông K và N). Trong số các quyển sổ đó, có 02 quyển sổ có đặc điểm như sau: 01 (một) quyển sổ có bìa ngoài bằng giấy, bìa màu hồng, kích thước bìa ngoài: 21cm x 29,7cm, mặt trước bìa trước có in dòng chữ: SỔ KẾ TOÁN TỔNG HỢP; 01 (một) quyển sổ có bìa ngoài bằng giấy cứng, bìa màu nâu, kích thước bìa: 26cm x 19cm, mặt trước bìa trước có in hình ảnh tháp “Eiffel”. Bên trong 02 quyển sổ này có ghi các chữ viết, chữ số của N và theo lời khai của N đây là sổ ghi chép số tiền gốc và lãi phải trả cho các khoản vay ngắn hạn tức là vay theo ngày của N với bà H từ 20/11/2017 đến 22/01/2018. Sau khi yêu cầu N giải thích, trình bày và tính lại các nội dung thể hiện trong quyển sổ, N đã xác định: Tính đến ngày 20/11/2017, N đang nợ bà H số tiền gốc các khoản vay ngắn hạn là 115.130.000.000 đồng. Từ 20/11/2017 đến 16/01/2018, N đã nhiều lần trả số tiền gốc các khoản vay cho bà H, nhiều lần vay lại tiền của bà H (việc vay, trả tiền gốc diễn ra vào tất cả các ngày trong tuần trừ thứ 7, chủ nhật). Sau ngày 16/01/2018, bà H không tiếp tục cho N

vay tiền nữa. Tính đến ngày 22/01/2018, N còn nợ bà H số tiền gốc các khoản vay ngắn hạn là: 115.350.000.000 đồng. Sau đó N mất khả năng trả lại số tiền gốc này cho bà H mà chỉ tiếp tục trả lãi cho bà H bằng số tiền vay của các cá nhân khác. Hiện tại vẫn còn nợ bà H số tiền gốc này (số tiền này thể hiện trong sổ theo dõi của N) và từ sau 22/10/2018, thì bà H không tiếp tục cho N vay thêm tiền. Căn cứ vào bản sao kê giao dịch giữa N và bà H xác định sau thời điểm ngày 22/01/2018, bà H vẫn còn chuyển tiền vay cho N, với số tiền cụ thể như sau: Ngày 13/3/2018, bà H chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng cho N 07 lần với tổng cộng số tiền là 500.000.000 đồng; ngày 21/3/2018, thông qua tài khoản ngân hàng của ông Võ Ngọc D (chồng bà H) đến tài khoản ngân hàng của N 2.500.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, N khai nhận số tiền gốc còn nợ bà H vào thời điểm trước tháng 02/2017 là 9.000.000.000 đồng và từ sau tháng 02/2017 đến tháng 08/2018 là 116.500.000.000 đồng, lời khai này phù hợp với lời khai của bà H.

Đối với số tiền 9.000.000.000 đồng, hiện tại N xác định có 4.000.000.000 đồng N vay của bà H vào trước thời điểm Nguyễn Thị Lan H vỡ nợ, còn 5.000.000.000 đồng vay sau thời điểm Lan H vỡ nợ (tháng 8/2016), còn bà H không xác định được thời điểm cho vay cụ thể của số tiền gốc 9.000.000.000 đồng này. N khai nhận bắt đầu nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền vay của bà H từ sau thời điểm Lan H vỡ nợ. Do đó, số tiền 4.000.000.000 đồng là quan hệ giao dịch dân sự giữa N với bà H.

Từ các chứng cứ, tài liệu thu thập được có căn cứ xác định số tiền bị cáo N chiếm đoạt của bà H là 121.500.000.000 đồng. Số tiền còn lại 54.000.000.000 đồng (50.000.000.000 đồng tiền lãi và 4.000.00.000 đồng tiền vay trước thời điểm mất khả năng thanh toán) là giao dịch dân sự.

- Về lãi suất tiền vay:

Bà H thừa nhận mức lãi suất cố định trong quá trình vay từ năm 2014 đến năm 2018 là 1.000 đồng/01 triệu/01 ngày; tuy nhiên, N khẳng định bà H cho vay với lãi suất cụ thể: trong năm 2014 là 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày; trong năm 2015 và 2016 từ 4.000 đồng đến 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày; từ tháng 02/2017 về sau dao động từ 4.000 đồng đến 6.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Cơ quan điều tra đã cho N và bà H tiến hành đối chất nhưng không có kết quả.

Tại quyển sổ theo dõi của N thể hiện (sổ do anh trai N là ông Trần Duy K giao nộp): Từ ngày 20/11/2017 đến ngày 22/01/2018, N đã trả cho bà H tổng số tiền lãi là: 52.875.950.000 đồng (dao động lãi vay từ 4.000 đồng đến 7.000 đồng/01 triệu/01 ngày). Cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra về cách tính lãi suất của N từng ngày thể hiện trong quyển sổ là phù hợp với lời khai của bị can. Tuy nhiên, trong quyển sổ này chỉ có chữ viết của N, không có chữ viết, chữ ký xác nhận của bà H. N cũng không cung cấp, trình bày các cơ sở, căn cứ để xác định N đã chuyển trả cho bà H số tiền lãi như thể hiện trong quyển sổ này. Trong các nội dung thể hiện giao dịch qua tài khoản ngân hàng của N với bà H, không có nội dung giao dịch nào thể hiện rõ việc trả lãi các khoản vay của N với bà H. Do đó, không có cơ sở để kết luận N đã trả cho bà H số tiền lãi này.

Đối với nội dung 50.000.000.000 tiền lãi, bà H và N đều không trình bày được cách thức tính tiền lãi, không xác định được đây là số tiền lãi của khoản vay nào cụ thể, trong thời gian nào với mức lãi suất bao nhiêu và cũng không cung cấp

được tài liệu, thông tin gì thêm về khoản tiền lãi này. Việc trả tiền lãi từ trước đến sau này chủ yếu được thực hiện bằng tiền mặt, không lập sổ sách theo dõi, tài liệu sao kê qua tài khoản các ngân hàng không thể hiện nên không thể xác định được số tiền lãi N đã trả cho H cụ thể là bao nhiêu. Vì vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ để đánh giá, xem xét tính hợp pháp đối với số tiền lãi này do đó Cơ quan điều tra không đủ cơ sở kết luận về nội dung này.

Quá trình điều tra, CQĐT thu giữ của bà Nguyễn T H:

01 “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” đề ngày 11/02/2017, giữa bên cho vay là bà Nguyễn T H, sinh năm 1987, CMND số 191168495, địa chỉ: Khu phố L, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị với bên vay là ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1985, CMND số: 197176500 cùng vợ là bà Trần Thị N, sinh năm 1986, CMND số: 197212444, địa chỉ: khu phố T, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Số tiền vay là 9.000.000.000 đồng;

01 “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 25/7/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn T H, địa chỉ thường trú: Phường Đ, thành phố Đ, Quảng Trị; CMND số 191168495, do CA Quảng Trị cấp ngày 09/8/2017 và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ thường trú: KP T, phường Đ, Đ, Quảng Trị; CMND số 197212444 do CA Quảng Trị cấp ngày 19/12/2013. Số tiền vay là 5.500.000.000 đồng;

01 “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 25/7/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn T H, địa chỉ thường trú: L - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 191168495, do CA Quảng Trị cấp ngày 09/8/2017 và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ thường trú: KP T - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 197212444 do CA Quảng Trị cấp ngày 19/12/2013. Số tiền vay là 40.000.000.000 đồng;

01 “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 02/8/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn T H, địa chỉ thường trú: L - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 191168495, do CA Quảng Trị cấp ngày 09/8/2017 và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ thường trú: KP T - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 197212444 do CA Quảng Trị cấp ngày 19/12/2013. Số tiền vay là 30.000.000.000 đồng;

01 “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 05/8/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn T H, địa chỉ thường trú: L - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 191168495, do CA Quảng Trị cấp ngày 09/8/2017 và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ thường trú: KP T, Đ, Đ, Quảng Trị; CMND số 197212444 do CA Quảng Trị cấp ngày 19/12/2013. Số tiền vay là 20.000.000.000 đồng;

01 “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 12/8/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn T H, địa chỉ thường trú: L - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 191168495, do CA Quảng Trị cấp ngày 09/8/2017 và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ thường trú: KP T - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 197212444 do CA Quảng Trị cấp ngày 19/12/2013. Số tiền vay là 20.000.000.000 đồng;

01 “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 13/8/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn T H, địa chỉ thường trú: L - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 191168495, do CA Quảng Trị cấp ngày 09/8/2017 và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ thường trú: KP T, Đ, Đ, Quảng Trị; CMND số 197212444 do CA Quảng Trị cấp ngày 19/12/2013. Số tiền vay là 10.000.000.000 đồng;

01 “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 16/8/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn T H, địa chỉ thường trú: L - Đ - Đ - Quảng Trị; CMND số 191168495, do

CA Quảng Trị cấp ngày 09/8/2017 và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ thường trú: KP T, Đ, Đ, Quảng Trị; CMND số 197212444 do CA Quảng Trị cấp ngày 19/12/2013, số tiền vay là 50.000.000.000 đồng.

Tại các Bản kết luận giám định số 581/KLGD-PC09 ngày 10/7/2019; số 71/KLGD-PC09 ngày 30/12/2019, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị N dưới mục Bên B trên tài liệu “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” đề ngày 11/02/2017 là do Trần Thị N ký, viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn T H dưới mục Bên A trên tài liệu cần giám định trên là do Nguyễn T H ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn T H dưới mục Bên A (Ký, ghi rõ họ tên) trên các tài liệu giám định gồm: “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 25/7/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 02/8/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 25/7/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 12/8/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 13/8/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 16/8/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 05/8/2018 là do Nguyễn T H ký, viết ra;

- Phần nội dung chữ viết ở mục “Bên cho vay (bên A) trên tài liệu “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 25/7/2018 là do Nguyễn T H viết ra;

- Chữ ký, chữ viết trên các tài liệu giám định gồm: “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 25/7/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 02/8/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 25/7/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 12/8/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 13/8/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 16/8/2018; “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG” đề ngày 05/8/2018 (trừ phần nội dung chữ viết ở mục “Bên cho vay (bên A); chữ viết có nội dung “mua đất” ở dòng “Mục đích vay” và chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn T H dưới mục “Bên A (Ký, ghi rõ họ tên)”) là do Trần Thị N ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết trên tài liệu: “Giấy cam kết” (trừ phần chữ ký, chữ viết có nội dung “H 10 tỉ, c Y 4 tỉ, c.Xíu 4 tỉ, c T 3 tỉ, Hưng 4 tỉ, người làm chứng Phan Văn Phước) là chữ ký, chữ viết của Trần Thị N.

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định là quyển sổ có bìa ngoài cứng, màu nâu, kích thước 26cm x 19cm, mặt trước bìa trước có in hình ảnh tháp “Eiffel” và quyển sổ có bìa ngoài bằng giấy, màu hồng, kích thước 21cm x 29,7cm, mặt trước bìa trước có in dòng chữ “SỔ KẾ TOÁN TỔNG HỢP” do N viết ra.

4. Chiếm đoạt số tiền 42.240.000.000 đồng (bốn mươi hai tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng) của bà Hồ Thị Tường V; trú tại khu phố 10, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Khoảng tháng 7/2018, bà Hồ Thị Tường V quen biết với Trần Thị N thông qua bà Nguyễn Thị G (là bị hại trong vụ án). Từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2018, N đưa ra thông tin với bà V là N đang làm đảo hạn ngân hàng cho người khác và đề nghị với bà V cho N vay tiền. Bà V đồng ý cho N vay tiền nhiều lần với nhiều số tiền khác nhau và N còn nợ bà V 42.240.000.000 đồng (tiền gốc). Để được bà V cho vay tiền, N đưa ra thông tin gian dối là vay tiền để làm đảo hạn ngân hàng cho người khác. Trước mỗi lần vay tiền để bà V tin tưởng, N cung cấp cho bà V danh sách một số ngân hàng cần đảo hạn: Gồm tên ngân hàng, số tiền giải ngân, thời

gian giải ngân, món tiền cần đáo hạn cho bà V xem để bà V tự lựa chọn khoản tiền đáo hạn phù hợp để giao tiền cho N vay. Tuy nhiên, bà V không biết N có thực hiện việc đáo hạn ngân hàng như N nói hay không. Trên thực tế, N không thực hiện đáo hạn ngân hàng cho ai và đã sử dụng số tiền vay của bà V để trả nợ số tiền N đã vay của người khác trước đó, một phần sử dụng chi tiêu cá nhân.

Bên cạnh đó, N đã đưa ra mức lãi suất vay rất cao từ 6.000 đồng đến 8.000 đồng/01 triệu/01 ngày (bà V khai khi N đưa ra lãi suất như vậy thì bà V không đồng ý, bà V nói với N nếu N trả lãi suất cao như vậy bà V sẽ không cho N vay, nếu làm đáo hạn có tiền lãi thì trả cho bà V một phần trong số tiền lãi mà ngân hàng trả cho N). N trả tiền vay đầy đủ theo thỏa thuận đối với các khoản vay ban đầu, với một số khoản vay sau này N không trả theo thỏa thuận nhưng bà V vẫn tiếp tục cho N vay vì N nói với bà V đang làm các gói đáo hạn lớn, sau khi hoàn thành xong các gói này thì sẽ trả tiền cho bà V. Từ ngày 12/7/2018 đến ngày 10/8/2018, bà V đã cho N vay với tổng số tiền là 51.605.000.000 đồng gồm 08 khoản vay. N đã trả cho bà V 04 lần với tổng số tiền là 9.365.000.000 đồng. Hiện N còn nợ bà V 42.240.000.000 đồng, cả 02 đều xác nhận đây là tiền gốc, N không nhớ tổng số tiền lãi đã trả cho V là bao nhiêu do không lập sổ theo dõi. Quá trình vay và trả tiền vay giữa N và bà V chủ yếu được thực hiện thông qua giao dịch bằng tiền mặt nhưng không xác định số tiền cụ thể là bao nhiêu vì không lập sổ theo dõi và một phần được giao dịch thông qua hệ thống các tài khoản ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Kiểm tra, đối chiếu tài liệu sao kê tại các ngân hàng giữa Trần Thị N với bà V xác định:

Tổng số tiền N chuyển cho bà V là 9.613.600.000 đồng, trong đó N trực tiếp chuyển tiền cho bà V 4.636.200.000 đồng, thông qua ông H, N chuyển cho bà V 4.977.400.000 đồng. Tổng số tiền bà V chuyển cho N là 10.935.000.000 đồng, trong đó bà V chuyển tiền trực tiếp cho N 8.155.000.000 đồng, bà V chuyển cho N thông qua tài khoản S (040025344547) của ông H 2.000.000.000 đồng (ngày 16/01/2018) và thông qua tài khoản B (số TK 54010000675936) của bà Nguyễn Thị Lan P 780.000.000 đồng (ngày 18/7/2018).

Các giao dịch qua hệ thống các ngân hàng trên là số tiền vay và trả tiền vay giữa N và bà V. Đối với số tiền nhận được từ bà V là số tiền do bà V chuyển cho N vay N đã sử dụng để trả gốc, lãi cho các cá nhân khác nhưng hiện N không nhớ trả cho người nào, với số tiền cụ thể là bao nhiêu và sử dụng một phần tiền vay để chi tiêu cá nhân nhưng không nhớ đã chi tiêu gì với số tiền là bao nhiêu; đối với số tiền N chuyển đến cho bà V là số tiền trả tiền vay cho bà V (bao gồm cả gốc và lãi nhưng không xác định được cụ thể số tiền gốc và số tiền lãi đã trả cho bà V là bao nhiêu), số tiền này do N vay được của người khác nhưng không nhớ vay của ai vì không lập sổ sách theo dõi.

- Về lãi suất tiền vay:

Trần Thị N khai để bà V cho vay tiền thì N đưa ra mức lãi vay dao động từ 6.000 đồng đến 8.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tuy nhiên, bà V khai khi thỏa thuận về tiền lãi cho N vay thì bà V nói với N là hãy tự tính toán sau khi làm đáo hạn ngân hàng rồi trả cho bà V một phần chứ không có mức lãi suất cụ thể. Bà V chưa nhận được khoản tiền lãi nào từ N (có 02 khoản vay đầu tiên N có trả trực tiếp tiền

lãi cho những người bà V vay tiền để cho N vay lại). Quá trình đưa ra mức lãi vay chỉ thỏa thuận miệng với nhau, N và bà V không đưa ra được các tài liệu nào chứng minh về việc thỏa thuận mức tiền lãi trên và số tiền lãi cụ thể đã giao nhận là bao nhiêu. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất về nội dung này nhưng N và bà V vẫn giữ nguyên lời khai về nội dung lãi suất. Do đó Cơ quan điều tra không đủ căn cứ kết luận về nội dung này.

Quá trình điều tra, CQĐT thu giữ của bà Hồ Thị Tường V: 01 tờ giấy kê ô ly, mặt trước có nội dung: Ngày 31/7 Vô 9.000; Ngày 30/7 Vô 8.900; ngày 1/8 10070; ngày 2/8 3.200; 900 và có tên, chữ ký người cung cấp Hồ Thị Tường V; 01 tờ giấy kê ô ly, mặt trước có nội dung: N; Ngày 6/8: 34.640; mặt sau có nội dung: Ngày 1/8 chị V vô 9.000.000.000 đồng; Ngày 2/8 chị V vô 1.070.000.000 đồng có chữ ký và tên Trần Thị N và có tên, chữ ký người cung cấp Hồ Thị Tường V; 01 tờ giấy kê ô ly, mặt trước có nội dung: Ngày 12/8/2018 N mượn chị V 28.970.000.000 đồng có chữ ký và tên Trần Thị N và có tên, chữ ký người cung cấp Hồ Thị Tường V.

Tại Bản kết luận giám định số 582/KLGD-PC09 ngày 10/7/2019, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận: Chữ ký, chữ viết trên các tài liệu gửi đến giám định (trừ phần nội dung chữ ký, chữ viết ở mục người cung cấp Hồ Thị Tường V) là chữ ký, chữ viết của Trần Thị N.

5. Chiếm đoạt số tiền 21.250.000.000 đồng (hai mươi một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) của vợ chồng ông Đỗ Công T, bà Nguyễn Thị Sương T; trú tại khu phố 1, phường 1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Từ năm 2014, bà Nguyễn Thị Sương T và Trần Thị N quen biết, chơi thân với nhau. Tại thời điểm này, bà T biết N cho người khác vay tiền để hưởng lãi suất. Do bà T có một số lần vay tiền của N (mỗi lần vay khoảng từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng) và đã trả đầy đủ. Thời gian sau đó bà T có nhiều lần cho N vay tiền để hưởng lãi suất, đã được N thanh toán đầy đủ. Khoảng tháng 02/2017, N đề nghị bà Nguyễn T H (bị hại trong vụ án) cho N vay với số tiền 4.000.000.000 đồng, do không có tiền nên bà H vay lại của bà Hoàng Thị Nguyệt A, sinh năm 1985, trú tại khu phố 10, phường 2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (thời điểm này, bà A và N không quen biết nhau, bà A không biết bà H cho N vay khoản tiền trên) đưa cho N và nói với N số tiền trên vay từ bà A, yêu cầu N trả khoản tiền trên trước Tết Nguyên đán năm 2017.

Khi đến hạn trả tiền vay, do N không có tiền để trả cho bà H nên N cùng bà H đến gặp bà A để thương lượng xin kéo dài thời gian trả tiền vay qua Tết Nguyên đán năm 2017. Bà A đồng ý với điều kiện phải có các giấy tờ có giá trị để đảm B. Sau đó, N giao các loại thẻ Công an nhân dân (CAND) của ông Nguyễn Thế C (chồng đã ly hôn của N, công tác tại Công an thành phố Đ), ông Trần Duy K (anh trai của N, Công tác tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Trị), ông Nguyễn Bá Hoàng L (bạn trai N, Công tác tại Công an huyện T, tỉnh Quảng Trị) cho bà A để đảm B khoản tiền vay nói trên. Cùng khoảng thời gian này, N cùng bà T đi viếng chùa tại tỉnh An Giang. Trên đường về, N nói với bà T là N đang làm đảo hạn ngân hàng nên đã vay của bà Nguyễn T H 4.000.000.000 đồng và có cầm thẻ CAND của chồng, anh trai, bạn trai N. Do đến hạn trả tiền cho bà H nhưng N không có tiền trả đúng hạn nên bà H đe dọa sẽ báo sự việc N lấy thẻ CAND của chồng, anh trai, bạn

trao đi cầm cố lên lãnh đạo Công an tỉnh và đặt vấn đề vay tiền của bà T để trả cho bà H. Khi các gói đáo hạn được giải ngân thì N sẽ trả lại tiền cho bà T thì được bà T đồng ý và cho N vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền của bà T 1.500.000.000 đồng N vay thêm của nhiều người khác (N không nhớ là vay của ai, với số tiền cụ thể là bao nhiêu) đủ số tiền 4.000.000.000 đồng rồi giao cho bà H để trả cho bà A vào thời điểm sau Tết Nguyên đán năm 2017 khoảng 10 ngày, đồng thời lấy lại các loại thẻ CAND trên trả lại cho các chủ sở hữu.

Quá trình điều tra xác định thẻ CAND của ông K, ông C được N sử dụng để cầm cố cho bà A là do N tự ý lấy khi còn ở chung nhà tại khu phố T, phường Đ, thành phố Đ, Quảng Trị và không có sự đồng ý của ông K, ông C. Đối với thẻ ngành của ông L, N đặt vấn đề vay tiền của bà A như trình bày trên cho ông L nghe và được L đồng ý cho mượn thẻ ngành của mình để N sử dụng để đi thế chấp xin kéo dài thời hạn trả tiền vay của bà A. Sau khi trả khoản vay cho bà A, N đưa các loại thẻ CAND của ông C, ông K trả lại vị trí ban đầu N lấy và trả trực tiếp thẻ ngành cho ông L.

Hiện tại, N vay và còn nợ của vợ chồng ông T, bà T với tổng số tiền 21.250.000.000 đồng. số tiền vay thể hiện trên 09 Hợp đồng tín dụng cụ thể: Ngày 24/02/2017, ông T cho N vay 1.500.000.000 đồng, thời hạn thanh toán hạn đến ngày 15/3/2017; Ngày 07/12/2017, ông T cho N vay 4.500.000.000 đồng, hạn thanh toán đến ngày 05/6/2018; Ngày 11/12/2017, ông T cho N vay 1.500.000.000 đồng, hạn thanh toán đến ngày 26/01/2018; Ngày 05/02/2018, bà T cho N vay 2.300.000.000 đồng, hạn thanh toán đến ngày 05/3/2018; Ngày 17/02/2018, bà T cho N vay 2.500.000.000 đồng, hạn thanh toán đến ngày 27/5/2018; Ngày 13/7/2018, bà T cho N vay 1.500.000.000 đồng, hạn thanh toán đến ngày 20/7/2018; 03 hợp đồng vay tiền ngày 03/8/2018, với tổng số tiền 7.450.000.000 đồng.

Giải thích về việc lập 03 hợp đồng vay tiền ngày 03/8/2018, vợ chồng ông bà T, T xác định các hợp đồng trên được lập bởi 03 hợp đồng tín dụng khác nhau tương ứng với số tiền vay và thời hạn trả tiền vay trên các hợp đồng này. Do số tiền vay lớn nên bà T và N thống nhất chia nhỏ và giãn thời gian thanh toán để thuận tiện cho việc N trả tiền vay cho bà T. Về 03 hợp đồng nêu trên, Văn phòng Công chứng Trường Sinh, xác định: Công chứng viên đã xác thực 03 hợp đồng vay tiền ngày 03/8/2018, với tổng số tiền 7.450.000.000 đồng giữa bên vay là Trần Thị N, bên cho vay là vợ chồng ông bà T, T. Tại thời điểm thực hiện công chứng, N và ông, bà T, T thực hiện trên tinh thần tự nguyện, không có nội dung nào thể hiện các hợp đồng trên là hợp đồng chót nợ tiền vay giữa bên vay và bên cho vay. Thủ tục thực hiện việc công chứng đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, N khẳng định chỉ vay của vợ chồng ông, bà T, T với tổng số tiền là 7.450.000.000 đồng. Số tiền vay này được thể hiện tại 03 hợp đồng vay vào cùng ngày 03/8/2019, đây là các hợp đồng gộp các khoản vay trước đó. Bị can N không thừa nhận số tiền 13.800.000.000 đồng còn lại do ông, bà T, T tố giác với Cơ quan điều tra. Về lãi vay N khai, mức lãi suất của từng lần vay khác nhau, dao động từ 3.000 đồng đến 8.000 đồng/01 triệu/ngày. Bên vay và bên cho vay tự thỏa thuận miệng về cách tính lãi vay đối với các món vay khác nhau và không lập bất cứ một hợp đồng, tài liệu nào có liên quan đến việc tính lãi trên. Do có sự mâu thuẫn trong

việc xác định tổng số tiền vay và lãi suất tiền vay, ngày 24/01/2019, Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa N và bà T. N xác định các hợp đồng tín dụng do ông bà T, T cung cấp cho Cơ quan điều tra là do chính tay N viết trong trạng thái tinh thần minh mẫn, không bị ai khác ép buộc N viết với thỏa thuận N giao các hợp đồng tín dụng cho ông bà T, T giữ sau khi nhận được tiền vay và nhận lại hợp đồng khi trả tiền vay.

Thực tế, N đã nhận được tất cả số tiền vay này theo các hợp đồng tín dụng này và đã trả một phần tiền vay nhưng không nhớ cụ thể vì không lập hồ sơ theo dõi. Đến ngày 03/8/2018, ông, bà T, T cùng với N lập 03 hợp đồng vào ngày 03/8/2018 để chốt toàn bộ số tiền vay là 7.450.000.000 đồng. Tuy nhiên, N không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ nào để xác định số tiền đã vay trên của ông bà T, T đã được thanh toán và đã được chốt số tiền vay vào ngày 03/8/2018. Bà T giữ nguyên lời khai đã trình bày với Cơ quan điều tra. Theo đó, N còn nợ tiền vay của ông, bà T, T với tổng số tiền được thể hiện tại các hợp đồng tín dụng và 03 hợp đồng vay tiền là 21.250.000.000 đồng.

Về cách thức thanh toán tiền vay, lãi vay giữa N và bà T được thực hiện chủ yếu bằng giao dịch tiền mặt, một phần được sử dụng qua hình thức giao dịch qua các tài khoản ngân hàng S, B hoặc thông qua ông H, bà P để giao dịch chuyển, nhận tiền bằng hình thức giao nhận tiền mặt và chuyển khoản ngân hàng. Tuy nhiên, bị can, bị hại và những người có liên quan không nhớ được số lần vay và tổng số tiền mỗi lần giao dịch đối với hình thức giao dịch tiền mặt cụ thể như thế nào vì không có sổ sách theo dõi.

Cơ quan điều tra tiến hành kiểm tra, đối chiếu chi tiết lịch sử sao kê tài khoản mở tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị của N và ông, bà T, T xác định: Bà T đã chuyển cho N tổng số tiền 13.673.700.000 đồng; N đã chuyển cho ông T, bà T với tổng số tiền 12.971.050.000 đồng. Bà T thừa nhận giao dịch chuyển, nhận tiền nêu trên là số tiền mà bà T đã cho N vay và N đã trả bà T tiền vay không thuộc số tiền vay mà N còn nợ như tố giác gửi Cơ quan điều tra. Ngoài ra, một phần các giao dịch này là số tiền lãi vay mà N trả cho bà T đối với các món vay trong tổng số tiền N đã vay nhưng bà T không nhớ chính xác, cụ thể khoản tiền nào. Tuy nhiên, N xác định giao dịch qua tài khoản ngân hàng trên là giao dịch vay tiền và trả tiền vay, lãi vay giữa N và ông, bà T, T từ trước cho đến nay và ngày 03/8/2018, đã chốt số tiền N còn nợ của ông, bà T, T là 7.450.000.000 đồng nhưng N không nhớ chính xác, cụ thể nội dung các giao dịch này. N khai đã sử dụng số tiền chiếm đoạt của ông bà T, T vào việc trả tiền gốc, tiền lãi cho nhiều người khác nhưng không nhớ chính xác số lượng tiền cụ thể mà N đã trả cho những người nào và sử dụng một phần để chi tiêu cá nhân.

- Về lãi suất tiền vay:

Vợ chồng ông, bà T, T cho rằng lãi suất cho N vay dao động từ 1.000 đồng đến 1.800 đồng/01 triệu/01 ngày tùy theo từng gói vay nhưng không nhớ rõ số tiền lãi vay cụ thể trong tổng số tiền đã cho N vay và không nhớ rõ tổng số tiền lãi vay do N trả trong quá trình vay là bao nhiêu. Tuy nhiên, N khẳng định lãi suất tiền vay của ông, bà T, T dao động từ 3.000 đồng đến 8.000 đồng/01 triệu/01 ngày nhưng không nhớ cụ thể số tiền lãi vay của thể của mỗi khoản tiền vay và không xác định được tổng số tiền lãi đã trả cho ông, bà T, T là bao nhiêu. Quá trình thỏa thuận lãi

suất tiền vay chỉ được 02 bên thỏa thuận miệng. Cả 02 bên không đưa ra được các tài liệu thể hiện việc thanh toán lãi suất cho nhau vì không lập sổ sách theo dõi. Quá trình đối chất, N và bà T giữ nguyên lời khai về mức lãi suất như đã trình bày với Cơ quan Cảnh sát điều tra.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của ông Đỗ Công T và bà Nguyễn Thị Sương T:

01 “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 24/2/2017, giữa bên cho vay là ông Đỗ Công T, địa chỉ: 03 Nguyễn Cảnh Chân, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ: Phạm H Thái, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng;

01 “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 07/12/2017, giữa bên cho vay là ông Đỗ Công T, địa chỉ: Khu phố 1, Phường 1, TP Đ, tỉnh Quảng Trị và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ khu phố T, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị với số tiền vay là 4.500.000.000 đồng;

01 “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 11/12/2017, giữa bên cho vay là ông Đỗ Công T, địa chỉ khu phố 1, phường 1, thành phố Đ và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ khu phố T, Đ, Đ với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng; 01 “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 05/02/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị Sương T, địa chỉ: 03 Nguyễn Cảnh Chân, TP Đ, Quảng Trị và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ: Phạm H Thái, Đ, Quảng Trị với số tiền vay là 2.300.000.000 đồng;

01 “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 17/02/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị Sương T, địa chỉ: 03 Nguyễn Cảnh Chân, Đ, Quảng Trị và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ: Phạm H Thái, Đ, Quảng Trị với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng;

01 “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 13/7/2018, giữa bên cho vay là ông Đỗ Công T, địa chỉ khu phố 1, phường 1, thành phố Đ và bên vay là Trần Thị N, địa chỉ: 35B Hàm Nghi, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng; 03 hợp đồng vay tiền đề ngày 03/8/2018 với tổng số tiền 7 tỷ 450 triệu đồng giữa bên vay là Trần Thị N, bên cho vay là vợ chồng T, T có công chứng của Văn phòng Công chứng Trường Sinh;

Tại Bản kết luận giám định số 422/KLGD-PC09 ngày 17/4/2019, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

- Chữ viết trên các tài liệu gồm: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 24/2/2017 (trừ phần “Mục đích vay”); “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 07/12/2017 (trừ phần “BÊN CHO VAY (BÊN A)”, “Mục đích vay”); “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 11/12/2017 (trừ phần “BÊN CHO VAY(BÊN A)”, “Mục đích vay”); “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 05/02/2018 (trừ phần “Mục đích vay”); “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 17/02/2018 (trừ phần “Mục đích vay”); “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 13/7/2018 (trừ phần “BÊN CHO VAY(BÊN A)”, “Mục đích vay”) là chữ viết của Trần Thị N;

- Chữ viết tại mục “BÊN CHO VAY(BÊN A)” trên các tài liệu gồm: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 07/12/2017; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 11/12/2017; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 13/7/2018 là chữ viết của Đỗ Công T;

- Chữ ký mang tên Đỗ Công T tại mục “BÊN A” trên các tài liệu gồm: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 24/2/2017; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 07/12/2017;

“Hợp đồng tín dụng” đề ngày 11/12/2017; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 13/7/2018 là chữ ký của Đỗ Công T;

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Sương T tại mục “BÊN A” trên các tài liệu gồm: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 05/02/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 17/02/2018 là chữ ký của Nguyễn Thị Sương T;

- Chữ ký mang tên Trần Thị N tại mục “BÊN B” trên các tài liệu gồm: “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 24/2/2017; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 07/12/2017; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 11/12/2017; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 05/02/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 17/02/2018; “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 13/7/2018 là chữ ký của Trần Thị N.

6. Chiếm đoạt số tiền 35.600.000.000 đồng (ba mươi lăm tỷ sáu trăm triệu đồng) của bà Phạm Thị Trà M; trú tại khu phố 6, phường 1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Bà Phạm Thị Trà M và ông Nguyễn Thế C (chồng cũ của N) là bạn bè nên N và bà M quen biết nhau. Từ đó, N đặt vấn đề với bà M cho N vay tiền để làm đảo hạn ngân hàng cho người khác. Tin tưởng vào lời nói của N, từ đầu năm 2017 đến tháng 8/2018, bà M đã cho N vay nhiều lần, với nhiều số tiền khác nhau và không nhớ chi tiết, cụ thể. Đến ngày 16/8/2018, sau khi tính toán các khoản vay, bà M và N đã thống nhất gộp các khoản vay này thành một “Biên bản xác nhận” có công chứng tại Văn phòng Công chứng thành phố Đ với nội dung gộp 09 khoản nợ từ ngày 20/01/2018 đến 08/06/2018 là 35.600.000.000 đồng (tiền gốc). Việc vay mượn tiền giữa bà M với N chủ yếu thông qua hình thức giao dịch bằng tiền mặt và một phần giao dịch được thực hiện bằng hình thức giao dịch qua tài khoản ngân hàng hoặc thông qua ông H và bà P giao dịch chuyển khoản. Do vay nhiều lần và mỗi lần vay với số tiền khác nhau nên các bên không nhớ chính xác, chi tiết về số tiền mặt đã giao dịch.

Qua kiểm tra, đối chiếu sao kê các tài khoản ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, xác định: N nhận tiền do bà M chuyển đến với tổng số tiền là 14.103.000.000 đồng; số tiền N chuyển đến cho bà M là 38.902.100.000 đồng. Cơ quan điều tra đã cho bà M và N kiểm tra lại các giao dịch qua tài khoản ngân hàng trên, cả 02 đều xác nhận đúng. Số tiền N nhận của bà M là số tiền do bà M cho N vay và số tiền N chuyển đến cho bà M là số tiền trả tiền gốc, tiền lãi vay. Tuy nhiên, cả 02 bên không xác định được số tiền gốc và số tiền lãi đã giao dịch cụ thể là bao nhiêu vì không lập sổ sách theo dõi.

- *Lãi suất tiền vay:*

Quá trình điều tra, N và bà M đều thừa nhận khi N có nhu cầu vay tiền bà M với khoản tiền theo thỏa thuận trước. Sau đó, bà M sẽ đi vay tiền của người khác với lãi suất vay bao nhiêu thì nói lại cho N biết và N trả cho bà M số tiền lãi chênh lệch cao hơn lãi suất do bà M vay được dao động từ 500 đồng đến 1000 đồng/01 triệu/01 ngày. N trả cho bà M số tiền lãi vay tương ứng với từng khoản vay dao động từ 5000 đồng đến 6000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tuy nhiên, bị can N và Trà M không đưa ra được các tài liệu nào để xác định được tổng số tiền lãi vay đã giao nhận trong quá trình vay là bao nhiêu vì quá trình thỏa thuận lãi suất giữa 02 người được thực hiện bằng miệng và không có tài liệu nào thể hiện nội dung này.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của bà Phạm Thị Trà M: 01 Biên bản xác nhận đề ngày 16/8/2018 công chứng tại Văn phòng Công chứng TP Đ nội dung gộp 09 khoản tiền do Phạm Thị Trà M cho Trần Thị N vay từ ngày 20/01/2018 đến 08/06/2018 là 35.600.000.000 đồng.

7. Chiếm đoạt số tiền 2.100.000.000 đồng (hai tỷ một trăm triệu đồng) của bà Đặng Thị Hải Y; trú tại khu phố 3, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Khoảng giữa năm 2016, N thường xuyên đến quán bà Y để ăn, uống nên từ đó giữa Y với N là bạn bè thân thiết với nhau. Sau đó, N đề nghị vay tiền của bà Y để kinh doanh tại Shop bán hàng đồ dùng trẻ em do N làm chủ cơ sở kinh doanh tại đường Hàm Nghi, thành phố Đ nên bà Y đồng ý. Bà Y cho N vay nhiều lần với nhiều số tiền khác nhau dao động từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (bà Y không nhớ chi tiết, cụ thể các lần và số tiền đã cho N vay). Tiền lãi vay được N thanh toán cho chị Y dựa vào khoản tiền lời do kinh doanh có được, với số tiền vay bà Y 100.000.000 đồng thì N trả lãi vay mỗi tháng cho bà Y tương ứng với số tiền 3.000.000 đồng và đến khoảng tháng 10/2017, N thanh toán cả tiền gốc và tiền lãi đầy đủ cho bà Y. Sau thời gian này, N đưa ra thông tin muốn vay tiền của bà Y để làm áo hạn ngân hàng cho người khác và được bà Y tin tưởng đồng ý cho vay bởi trước đó khi vay các khoản tiền của bà Y N đều trả tiền vay, lãi vay đúng thời gian theo thỏa thuận. Từ cuối năm 2017 đến đầu năm 2018, bà Y đã cho N vay nhiều lần, với số tiền của mỗi lần khác nhau dao động tiền vay từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng và mỗi lần vay đều được lập hợp đồng vay tiền đầy đủ. Với số tiền đã vay này, N thanh toán đầy đủ cả tiền gốc, tiền lãi cho bà Y và hai bên cùng hủy các hợp đồng vay tiền đã ký kết trước đó.

Từ tháng 01/2018 đến tháng 05/2018, Y cho N vay 04 (bốn) lần với tổng số tiền 2.100.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 04/01/2018, N vay bà Y 600.000.000 đồng; ngày 20/5/2018 vay 600.000.000 đồng; ngày 24/5/2018 vay 500.000.000 đồng và trong khoảng thời gian trên, N vay thêm 400.000.000 đồng nhưng không nhớ chính xác thời gian cụ thể do hợp đồng vay tiền bị thất lạc. Hình thức giao, nhận tiền vay giữa bà Y và N được thực hiện chủ yếu bằng hình thức giao nhận tiền mặt, một phần tiền vay được thực hiện qua giao dịch chuyển khoản tại các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Qua kiểm tra, đối chiếu tại các tài khoản ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, xác định N nhận tiền do bà Y chuyển đến với tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng (trong đó bà Y trực tiếp chuyển cho N, ông H với tổng số tiền là 500.000.000 đồng; bà Y thông qua tài khoản ngân hàng của chồng bà Y là ông Hoàng Bửu N chuyển đến cho N, ông H với tổng số tiền là 1.050.000.000 đồng. N chuyển đến cho bà Y với tổng số tiền là 2.957.850.000 đồng (trong đó, N thông qua ông H chuyển trực tiếp cho bà Y với số tiền 500.000.000 đồng; N chuyển tiền đến cho bà Y thông qua chuyển khoản đến tài khoản ông N với tổng số tiền là 2.457.850.000 đồng).

Về số tiền giao dịch qua tài khoản ngân hàng, bị cáo và bị hại xác định: Số tiền N nhận do bà Y chuyển đến (thông qua tài khoản của ông N chuyển đến cho N và chuyển đến cho ông H) là số tiền do bà Y chuyển tiền cho N vay. Số tiền N chuyển đến cho bà Y (N chuyển tiền đến thông qua tài khoản ngân hàng của ông N

và N yêu cầu ông H chuyển đến cho ông N) là số tiền N trả tiền vay (cả gốc và lãi) cho bà Y nhưng N không nhớ chi tiết, cụ thể khoản tiền nào là trả tiền lãi và khoản tiền nào là trả tiền gốc vì không có sổ sách theo dõi. Bị cáo N khai nhận: Sau khi vay được tiền của bà Y, N sử dụng để trả tiền vay cho nhiều người khác đã cho N vay tiền trước đó nhưng N không nhớ chi tiết, cụ thể đã trả cho người nào, với số tiền là bao nhiêu và sử dụng một phần tiền vay của bà Y để chi tiêu cá nhân.

- Về lãi suất tiền vay:

Bà Y trình bày: Đối với khoản vay 600.000.000 đồng vào ngày 04/01/2018 và khoản vay 400.000.000 đồng (đã mất hợp đồng vay), bà Y cho N vay với lãi suất 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày; đối với khoản vay 600.000.000 đồng vào ngày 20/5/2018 và khoản vay 500.000.000 đồng vào ngày 24/05/2018, bà Y cho N vay với lãi suất là 2.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Trong thời gian từ 05 ngày đến 07 ngày, N trả tiền lãi đầy đủ cho bà Y nhưng chỉ đưa tiền gốc đến trình cho bà Y và vay lại số tiền gốc này. Đến sau ngày 10/07/2018, N chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà Y (giao dịch qua tài khoản ngân hàng thể hiện thời gian giao dịch cuối cùng giữa N và bà Y vào ngày 25/06/2018). Đối chiếu qua sao kê tài khoản ngân hàng, số tiền N chuyển cho bà Y từ ngày 04/01/2018 đến ngày 25/6/2018 với tổng số tiền là 255.000.000 đồng. Bị cáo N và bà Y xác định: Với số tiền mà bà Y đã cho N vay nêu trên, N chỉ trả tiền lãi chưa trả tiền gốc vay. N khai: Lãi suất mà bà Y cho N vay từ 3.000 đồng đến 4.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tuy nhiên, cả 02 không đưa ra được các tài liệu nào để chứng minh về lãi suất cho vay. Căn cứ chứng cứ, tài liệu xác định số tiền lãi mà N đã trả cho bà Y với tổng số tiền là 255.000.000 đồng. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra không đủ cơ sở kết luận mức tiền lãi cụ thể của mỗi khoản vay là bao nhiêu.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của bà Đặng Thị Hải Y: 01 hợp đồng vay tiền đề ngày 04/01/2018, giữa bên cho vay là Hoàng Bửu N, sinh năm 1987 cùng với vợ là Đặng Thị Hải Y, sinh năm 1987 cùng trú tại kiệt 120 đường Tôn Thất Thuyết, khu phố 2, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và bên vay là Trần Thị N, sinh năm 1987, CMND số 197212444, cấp ngày 29/12/2013, với số tiền vay là 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng chẵn*). Tài liệu gồm 02 (hai) trang;

- 01 (Một) hợp đồng vay tiền đề ngày 20/5/2018, giữa bên cho vay là Đặng Thị Hải Y, sinh năm 1987, CMND số 197174381 và bên vay là Trần Thị N, CMND số 197212444, cấp ngày 29/10/2016, với số tiền vay là 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng chẵn*). Tài liệu gồm 02 (hai) trang;

- 01 (Một) hợp đồng vay tiền đề ngày 24/5/2018, giữa bên cho vay là Đặng Thị Hải Y, sinh năm 1987, CMND số 197174381 và bên vay là Trần Thị N, sinh năm 1987, CMND số 197212444, cấp ngày 29/10/2013, với số tiền vay là 500.000.000 đồng. Tài liệu gồm 02 (hai) trang.

Tại Bản kết luận giám định số 152/KLGD-PC09 ngày 31/01/2020, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

- Phần chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định là hợp đồng vay tiền đề ngày 04/01/2018 (trừ phần chữ viết có nội dung “Bà Trần Thị N”; “197212444” “29/12/2013” và phần chữ ký, chữ viết dưới mục Bên B) là chữ viết, chữ ký của Đặng Thị Hải Y.

Phần chữ viết có nội dung “Bà Trần Thị N”; “197212444” “29/12/2013” và phần chữ ký, chữ viết dưới mục Bên B là chữ viết, chữ ký của Trần Thị N;

- Chữ viết, chữ ký bên dưới mục : BÊN CHO VAY, LÃI SUẤT VÀ BÊN A trên tài liệu là hợp đồng vay tiền đề ngày 20/5/2018 là chữ viết, chữ ký của Đặng Thị Hải Y.

- Chữ viết, chữ ký bên dưới mục: Ngày tháng, BÊN VAY, SỐ LƯỢNG TIỀN VAY, THỜI HẠN VÀ P THỨC CHO VAY VÀ BÊN B trên tài liệu trên là chữ viết, chữ ký của Trần Thị N;

- Chữ viết, chữ ký bên dưới mục: BÊN CHO VAY, LÃI SUẤT VÀ BÊN A trên tài liệu là hợp đồng vay tiền đề ngày 24/5/2018 là chữ viết, chữ ký của Đặng Thị Hải Y.

- Chữ viết, chữ ký bên dưới mục: Ngày tháng, BÊN VAY, SỐ LƯỢNG TIỀN VAY, THỜI HẠN VÀ P THỨC CHO VAY VÀ BÊN B trên tài liệu trên là chữ viết, chữ ký của Trần Thị N.

8. Chiếm đoạt số tiền 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) của bà Trương A T; trú tại khu phố 7, phường 1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Bà Trương A T và N quen biết nhau do N thường đến hiệu vàng Kim Y do bà T làm chủ để mua bán vàng nữ trang từ năm 2017. Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến cuối tháng 07/2018, N đưa ra thông tin với bà T là N đang làm đảo hạn ngân hàng cho người khác và đề nghị bà T cho N vay tiền. Bà T đã cho N vay nhiều lần với nhiều số tiền khác nhau, cụ thể như sau:

- Ngày 28/8/2017 và ngày 29/7 (âm lịch năm 2017), bà T cho N vay với số tiền 200.000.000 đồng. N yêu cầu ông H đến nhận tiền mặt số tiền vay này tại bà T, số tiền này đã được N trả đủ cho bà T.

- Ngày 31/01/2018, bà T cho N vay 10 cây vàng. N yêu cầu ông H trực tiếp giao dịch với bà T, số vàng này đã được N trả cho bà T bằng tiền mặt.

- Ngày 27/12/2017, bà T cho N vay với số tiền 1.000.000.000 đồng. Số tiền vay này N yêu cầu ông H đến nhận tại bà T và đã được N trả đầy đủ, đúng thỏa thuận cho bà T.

- Ngày 08/05/2018, bà T cho N vay với số tiền 1.300.000.000 đồng. Số tiền vay này bà T giao cho ông H theo yêu cầu của N và N đã trả số tiền vay này cho bà T sau đó.

- Ngày 21/05/2018, bà T cho N vay với số tiền 2.000.000.000 đồng, bà T giao tiền mặt trực tiếp cho N nhưng đến nay N vẫn chưa trả số tiền này cho bà T.

Ngày 21/05/2018, giữa bà T và N làm hợp đồng tín dụng với số tiền bà T cho N vay là 3.500.000.000 đồng, hạn vay từ ngày 21/05/2018 đến ngày 21/06/2018. Hợp đồng tín dụng này do bà T soạn thảo mẫu và tự viết vào các mục thể hiện việc cho N vay số tiền nêu trên có chữ ký xác nhận của N. Theo bà T trình bày thì đây là hợp đồng chốt số tiền cho N vay vào ngày 21/05/2018. Số tiền vay này sau đó đã được N thanh toán một phần và bà T cho N vay lại với số tiền 2.000.000.000 đồng.

- Ngày 26/05/2018, bà T cho N vay với số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền vay này được bà T giao cho ông Nguyễn Việt H theo yêu cầu của N nhưng đến nay N vẫn chưa trả số tiền này cho bà T.

- Ngày 09/07/2018, bà T cho N vay với số tiền 1.000.000.000 đồng. Số tiền vay này được T giao cho ông Nguyễn Việt H theo yêu cầu của N nhưng đến nay N vẫn chưa trả tiền vay này cho bà T.

Như vậy, tổng số tiền bà T cho N vay là 7.500.000.000 đồng và 10 cây vàng. N đã trả cho bà T với số tiền là 4.000.000.000 đồng và 10 cây vàng, số tiền N còn nợ lại của T là 3.500.000.000 đồng. Đối chiếu sao kê tài khoản ngân hàng, từ ngày 21/5/2018 đến ngày 21/7/2018, N đã chuyển cho bà T với tổng số tiền 2.728.650.000 đồng (cả gốc và lãi vay nhưng không xác định được số tiền cụ thể đã trả) và bà T đã chuyển cho N với tổng số tiền là 900.000.000 đồng.

Việc vay và trả tiền vay được thực hiện chủ yếu bằng hình thức giao dịch bằng tiền mặt nhưng không nhớ chi tiết các khoản tiền đã giao dịch cụ thể như thế nào vì giao dịch bằng miệng và không lập sổ sách theo dõi và một phần thông qua hình thức giao dịch qua tài khoản các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Kiểm tra, đối chiếu lịch sử giao dịch qua tài khoản các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, xác định: N nhận tiền do bà T chuyển đến với tổng số tiền là 900.000.000 đồng, trong đó: Bà T trực tiếp chuyển cho N với tổng số tiền là 350.000.000 đồng bà T chuyển tiền đến cho N thông qua tài khoản ngân hàng của chồng bà T là ông Lê Mậu Minh P với số tiền 500.000.000 đồng; Bà T chuyển tiền cho N thông qua tài khoản ngân hàng của ông Nguyễn Việt H với số tiền 50.000.000 đồng. N chuyển đến cho bà T với tổng số tiền là 2.773.650.000 đồng, trong đó: N trực tiếp chuyển đến cho bà T với tổng số tiền là 2.213.650.000 đồng, N chuyển đến cho bà T thông qua tài khoản của chồng T là ông Lê Mậu Minh P với tổng số tiền 460.000.000 đồng, N yêu cầu ông H chuyển tiền cho bà T thông qua tài khoản của ông Lê Mậu Minh P với số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền giao dịch qua tài khoản nêu trên, bị can và bị hại xác định: Số tiền N nhận được do bà T chuyển đến là tiền cho N vay. Số tiền N chuyển đến cho bà T là khoản tiền do N trả tiền gốc và tiền lãi trong tổng số tiền đã vay của bà T nhưng không xác định cụ thể khoản tiền nào là khoản tiền trả gốc và khoản tiền nào là trả lãi vì không lập sổ sách theo dõi. Bị cáo xác định hiện tại còn nợ của bà T với số tiền gốc là 3.500.000.000 đồng. N sử dụng số tiền vay của bà T để trả tiền vay cho người khác nhưng không nhớ đã trả cho người nào với số tiền bao nhiêu và sử dụng một phần tiền vay để chi tiêu cá nhân

- Về lãi suất tiền vay:

Bà T trình bày: Bà T cho N vay với lãi suất dao động từ 1.000 đồng đến 2.500 đồng/01 triệu/01 ngày, số tiền lãi đã nhận được từ N khoảng 315.000.000 đồng (không nhớ số tiền lãi đã nhận chính xác, cụ thể là bao nhiêu). N khai: Để được vay tiền của bà T, N đưa ra mức lãi vay dao động từ 6.000 đồng đến 8.000 đồng/01 triệu/01 ngày nhưng không nhớ số tiền lãi đã trả cho bà T là bao nhiêu. Qua các tài liệu do bà T giao nộp cho Cơ quan điều tra, trong đó có tờ tài liệu ghi nội dung: “Ngày 26/5/2018, ông H có nhận đùm N 500.000.000 đồng do ông H viết và ký tên”. Quá trình khai thác thông tin tại mặt sau tài liệu này, bị cáo N và bà T giải thích các ký hiệu phản A nội dung về cách thức tính lãi suất của các khoản tiền vay với số tiền lãi là 8.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tuy nhiên, nội dung này bà T đã thay đổi nội dung lời khai vì lý do sức khỏe, tinh thần không tốt trong thời kỳ mang thai. Đồng thời, Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ số tại nội

dung tài liệu này và cơ quan giám định kết luận không đủ cơ sở xác định chữ viết, chữ số do người nào viết ra. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập được nêu trên, Cơ quan điều tra không đủ cơ sở để kết luận bà Trương A T thực hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của bà Trương A T:

01 hợp đồng tín dụng đề ngày 21/5/2018, giữa bên cho vay là Trương A T, khu phố 7, phường 1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và bên vay là Trần Thị N, CMND số 197212444, cấp ngày 19/02/2013, với số tiền vay là 3.500.000.000đ, thời hạn trả tiền vay từ ngày 21/5/2018 đến ngày 21/6/2018, có chữ ký xác nhận của bên vay và bên cho vay;

01 tờ giấy A4 có ghi nội dung: “Ngày 21/5 N mượn T tổng tiền là 02 (Hai) tỷ đồng” có chữ ký xác nhận của Trần Thị N. Tài liệu có xác nhận của Trương A T;

01 tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: “Ngày 28/8 H lấy 100tr; ngày 29/7 (âm) H lấy 100.000.000đ” do Nguyễn Việt H ký xác nhận. Tài liệu có xác nhận của Trương A T;

01 tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: “Hôm nay ngày 27/12/2017 (10/11 âm) H nhận dùm N 1.000.000.000đ (một tỷ đồng)” do Nguyễn Việt H ký xác nhận. Tài liệu có xác nhận của Trương A T;

01 tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: “H có nhận 10 cây vàng (lộn xộn) của T Kim Y ngày 31/01/2018” do Nguyễn Việt H ký xác nhận. Tài liệu có xác nhận của Trương A T;

01 tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: “Ngày 26/5/2018 H có nhận giùm N 500.000.000đ” do Nguyễn Việt H ký xác nhận. Tài liệu có xác nhận của Trương A T;

01 tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: “Ngày 09/7/2018 nhận dùm N 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng)” do Nguyễn Việt H ký xác nhận. Tài liệu có xác nhận của Trương A T;

01 tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: “Ngày 08/05/2018 H có nhận dùm N 1.300.000.000đ” do Nguyễn Việt H ký xác nhận. Tài liệu có xác nhận của Trương A T.

Tại các Bản kết luận giám định số 916/KLGD-PC09 ngày 25/11/2019; số 151/KLGD-PC09 ngày 31/01/2020, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

- Phần chữ ký, chữ viết trên tài liệu là Hợp đồng tín dụng đề ngày 21/5/2018 (trừ phần chữ ký, chữ viết bên dưới mục Bên B) do Trương A T viết, ký ra. Chữ ký, chữ viết bên dưới mục Bên B trên tài liệu này do N ký, viết ra;

- Chữ viết, chữ ký trên tài liệu là “Tờ giấy A4 có ghi nội dung: Ngày 21/5 N mượn T tổng tiền là 02 (Hai) tỷ đồng có chữ ký xác nhận của Trần Thị N”(trừ phần chữ ký xác nhận ghi tên Trương A T 09.10.19) do Trần Thị N viết, ký ra;

- Phần viết bằng mực màu xanh trên các tài liệu gồm: Tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: Ngày 28/8 H lấy 100tr; ngày 29/7 (âm) H lấy 100.000.000đ do Nguyễn Việt H ký xác nhận; tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: Hôm nay ngày 27/12/2017 (10/11 âm) H nhận dùm N 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) do Nguyễn Việt H ký xác nhận; tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: H có nhận 10 cây vàng (lộn xộn) của T Kim Y ngày 31/01/2018 do Nguyễn Việt H ký xác nhận; tờ giấy kê

ngang có ghi nội dung: Ngày 26/5/2018 H có nhận giùm N 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) do Nguyễn Việt H ký xác nhận; tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: Ngày 09/7/2018 nhận dùm N 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) do Nguyễn Việt H ký xác nhận; tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: Ngày 08/05/2018 H có nhận dùm N 1.300.000.000đ (Một tỷ, ba trăm triệu đồng) do Nguyễn Việt H ký xác nhận do Nguyễn Việt H viết, ký ra.

- Phần chữ viết, chữ số tại mặt sau tài liệu trên có ít đặc điểm, không đủ cơ sở kết luận (Đối với tài liệu tờ giấy kê ngang có ghi nội dung: “Ngày 26/5/2018 H có nhận giùm N 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng)” do anh Nguyễn Việt H ký xác nhận).

9. Chiếm đoạt số tiền 50.230.000.000 đồng (năm mươi tỷ hai trăm ba mươi triệu đồng) của bà Nguyễn Thị G; trú tại khu phố 5, phường 3, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Trong năm 2017, qua một số lần đến giao dịch tại các ngân hàng trên địa bàn thành phố Đ, tỉnh cờ bà Nguyễn Thị G quen biết với N và được N giới thiệu là đang làm đảo hạn ngân hàng cho người khác. Đến khoảng tháng 4/2018, N đề nghị bà G cho vay tiền để làm đảo hạn ngân hàng và được bà G đồng ý cho N vay nhiều lần với số tiền vay khác nhau. Việc chuyển tiền vay và cũng như trả tiền vay được thực hiện qua hai cách thức: Giao tiền mặt trực tiếp (là chủ yếu) và chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, N và bà G thừa nhận: Vì không làm sổ sách hoặc thất lạc sổ sách theo dõi nên không thể xác định cụ thể được số lần vay, các thông tin như thời gian, địa điểm, số tiền vay, thời hạn vay...của từng lần vay cụ thể. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu thập được một số tài liệu thể hiện nội dung vay, trả tiền vay giữa N và bà G như sau:

Thông tin các giao dịch tại các Ngân hàng trên địa bàn Quảng Trị:

- Tổng số tiền N chuyển trực tiếp hoặc thông qua ông H chuyển cho bà G qua hệ thống ngân hàng trong khoảng thời gian từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018 là 16.181.750.000 đồng, trong đó: N chuyển trực tiếp cho bà G 14.791.250.000 đồng N giao tiền mặt cho ông H chuyển cho bà G 1.390.500.000 đồng.

- Tổng số tiền bà G chuyển trực tiếp hoặc thông qua ông Võ Văn T (chồng bà G) chuyển cho N, ông H, bà P là 13.800.450.000 đồng, trong đó: Chuyển trực tiếp cho N 8.100.450.000 đồng; chuyển cho bà P 500.000.000 đồng (sau đó chị P đã giao đủ số tiền này cho N); chuyển cho ông H 2.000.000.000 đồng (sau đó anh H đã giao đủ số tiền này cho N); thông qua ông T (chồng bà G) chuyển cho anh H 3.200.000.000 đồng (sau đó anh H đã giao đủ số tiền này cho N).

Giao dịch trên được xác định như sau: Đối với số tiền nhận được từ bà G là số tiền do bà G chuyển tiền cho N vay và N đã sử dụng tiền vay của bà G để trả tiền vay (cả gốc và lãi) cho các cá nhân khác nhưng không nhớ trả cho ai, với số tiền là bao nhiêu; đối với số tiền N chuyển đến cho bà G là số tiền trả tiền vay cho bà G (bao gồm cả gốc và lãi nhưng không xác định được cụ thể số tiền gốc và số tiền lãi đã trả là bao nhiêu), số tiền này N vay được của người khác nhưng không nhớ vay của ai vì không lập sổ sách theo dõi.

Quá trình điều tra, bà G giao nộp đến Cơ quan điều tra 02 bản “Hợp đồng vay tiền” được in theo mẫu soạn sẵn thể hiện bên cho vay là bà G, bên vay là N cùng được lập vào ngày 03/8/2018, trong đó:

- Tại “Hợp đồng vay tiền” thứ nhất thể hiện số tiền vay là 19.560.000.000 đồng. Bà G trình bày: Đây là số tiền gốc của 02 khoản mà N còn nợ của bà G vào khoảng cuối tháng 07 đến đầu tháng 08/2018 (nhưng không nhớ cụ thể số tiền cho N vay trong mỗi khoản vay là bao nhiêu). Còn N khai đây là số tiền vay mà N còn nợ bà G, gồm cả gốc và lãi, trong đó có 12.000.000.000 đồng tiền gốc và 7.560.000.000 đồng tiền lãi trong khoảng thời gian từ tháng 05 đến tháng 07/2018. Tuy nhiên, N không cung cấp được bất cứ tài liệu gì cũng như không giải thích được các nội dung thể hiện cho việc phát sinh số tiền lãi như N trình bày trên. N thừa nhận việc viết bản hợp đồng trên là hoàn toàn tự nguyện, đã hiểu rõ và chấp thuận các nội dung viết trong hợp đồng. Tại nội dung bản hợp đồng không thể hiện bất cứ số tiền lãi nào trong khoản tiền 19.560.000.000 đồng. Do đó, không có căn cứ để xác định số tiền lãi là 7.560.000.000 đồng như N trình bày. Vì vậy, Cơ quan điều tra xác định số tiền Trần Thị N chiếm đoạt của bà G là 19.560.000.000 đồng.

- Tại tờ “Hợp đồng vay tiền” thứ hai thể hiện số tiền vay là: 27.370.000.000 đồng. Hiện tại N và bà G đều xác định đây là số tiền gốc các khoản vay mà N còn nợ bà G. Vì vậy, xác định số tiền N chiếm đoạt của bà G là 27.370.000.000 đồng. Kết quả giám định chữ viết xác định chữ viết, chữ ký trên 02 bản hợp đồng trên là của Trần Thị N (trừ phần chữ ký của bà G).

Về nguồn gốc số tiền cho N vay, bà G trình bày đó là số tiền bà G có được do tích lũy trong thời gian dài làm ăn kinh doanh nhiều ngành nghề: Mua bán bất động sản, sản xuất mua bán sơn, kinh doanh nhà nghỉ, cầm đồ...và có 15.000.000.000 đồng là tiền vay của 02 Ngân hàng: A, V Chi nhánh tỉnh Quảng Trị.

Từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên có cơ sở kết luận: Trần Thị N đã lừa đảo chiếm đoạt của Nguyễn Thị G số tiền 46.930.000.000 đồng Sau khi chiếm đoạt số tiền trên, N sử dụng vào việc trả tiền gốc, tiền lãi cho các khoản vay trước và một phần sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân nhưng không xác định chi tiết như thế nào.

- Về lãi suất tiền vay:

Bà G khai mức lãi suất cho N vay gấp đôi lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định và được thể hiện trong 02 bản “Hợp đồng vay tiền” mà N đã viết với bà G ngày 03/8/2018 (lãi cơ vay Ngân hàng Nhà nước quy định là 8,91%/năm bằng 250 đồng/01triệu/01ngày, tương đương lãi suất gấp đôi là 500 đồng/01triệu/01ngày). N khai mức lãi vay dao động từ 3.500 đồng đến 13.000 đồng/01triệu/01ngày và đã trả cho bà G với số tiền lãi khoảng 12.000.000.000 đồng nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ gì về việc trả lãi nêu trên. Bà G không xác định được số tiền lãi đã nhận của N cụ thể là bao nhiêu.

Quá trình điều tra vụ án, anh Trần Duy K (Cán bộ Trại Tạm giam Công an tỉnh Quảng Trị, anh trai N) đã giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Trị một số quyển sổ của N do anh K phát hiện khi dọn nhà của bà Ngô Thị H (mẹ ông K và N) ở khu phố T, phường Đ, thành phố Đ. Trong số các quyển sổ đó, có 01 (một) quyển sổ nhỏ, bìa nhựa màu xanh, bên trong có ghi các chữ viết, chữ số của N. Theo lời khai của N thì đây là sổ ghi chép số tiền gốc và tiền lãi của các khoản vay cố định mà N vay, trả tiền vay cho bà G từ ngày 14/5/2018 đến ngày 06/7/2018. Theo đó, sau khi tính toán số tiền lãi phải trả cho bà G trong thời gian này, N trình bày tổng số tiền lãi N đã trả cho bà G (với lãi suất dao động từ 3.500

đồng đến 9.500 đồng/triệu/ngày) là 5.748.470.000 đồng. Tuy nhiên, trong quyển sổ này chỉ có chữ viết của N, không có chữ viết, chữ ký xác nhận của bà G, N cũng không cung cấp, trình bày các cơ sở, căn cứ để xác định N đã chuyển trả cho bà G số tiền lãi thể hiện trong quyển sổ này. Trong các nội dung thể hiện trong bản sao kê giao dịch qua tài khoản ngân hàng của N với bà G, không có nội dung giao dịch nào thể hiện rõ việc trả lãi các khoản vay của N với bà G. Ngoài tài liệu nêu trên, bị can N không đưa ra được các tài liệu nào khác để xác định số tiền đã trả lãi vay cho bà G cụ thể là bao nhiêu do đó Cơ quan điều tra không đủ cơ sở kết luận về số tiền lãi thực tế N đã trả cho bà G.

Ngoài hành vi chiếm đoạt số tiền 46.930.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị G, Trần Thị N còn chiếm đoạt 3.300.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm triệu đồng) cụ thể như sau:

Để trả nợ cho các khoản vay trước đó của N, từ khoảng tháng 4/2018 đến tháng 8/2018, N đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối là làm đảo hạn ngân hàng cho người khác đối với bà G và bà Hồ Thị Tường V để bà G, bà V tin tưởng cho N vay tiền. Tính đến thời điểm ngày 08/8/2018, N còn nợ bà V số tiền gần 50.000.000.000 đồng, nợ bà G số tiền 46.930.000.000 đồng, nợ các cá nhân khác với số tiền rất lớn mà không có khả năng trả lại và đang bị nhiều người ráo riết tìm đòi nợ. Khoảng đầu tháng 8/2018, N gọi điện đề nghị bà V cho vay thêm tiền, bà V yêu cầu N phải đưa 10.000.000.000 đồng về trình cho bà V thì sẽ cho N vay thêm số tiền mới là từ 10.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng. Ngày 08/8/2018, N gọi điện thoại đề nghị bà G cho vay 10.000.000.000 đồng để đưa đi “Trình tiền” (đưa một khoản tiền để người cho vay xem rồi sẽ cho vay lại số tiền bằng hoặc lớn hơn số tiền trình) cho người khác và cam kết trong ngày sẽ trả lại số tiền này cho bà G (N không nói rõ cho bà G biết là đưa tiền đến trình cho bà V).

Khoảng trưa ngày 08/8/2018, N nhờ ông Nguyễn Bá Hoàng L (bạn trai N) điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Camry BKS 74A-081.43 (xe ông L) chở đến nhà bà G để vay tiền. Tại đây, N thuyết phục bà G cho N vay 10.000.000.000 đồng để “Trình tiền” cho người khác rồi họ sẽ cho N vay lại thêm số tiền 20.000.000.000 đồng, khi có tiền N sẽ trả cho bà G 10.000.000.000 đồng và trả nợ thêm cho bà G các khoản vay trước đó. Bà G đã thỏa thuận với N là giờ chỉ xoay xở được khoảng 7.000.000.000 đồng, N đồng ý. Do N còn nợ bà G 46.930.000.000 đồng nên bà G đã trao đổi là sẽ đồng ý cho N vay số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn trả là trong ngày 08/8/2018 với điều kiện ông L phải viết và đứng tên vào hợp đồng vay tiền cùng với N. Lúc đầu ông L không đồng ý, vì cho rằng việc vay mượn không liên quan đến anh L, nhưng do N thuyết phục viết giúp N và nói với ông L: “*Cứ yên tâm viết đi chiều chắc chắn có tiền trả lại*”. Do giữa 02 người có quan hệ tình cảm nam nữ, đồng thời ông L tin tưởng vào khả năng tài chính của N sẽ có tiền trả lại cho bà G nên đã đồng ý viết giấy vay tiền giúp N theo lời bà G yêu cầu.

Sau khi viết xong hợp đồng vay tiền, do đợi bà G đi lấy tiền lâu nên N nhờ ông L điều khiển xe ô tô chở N đến trụ sở Ngân hàng S - Chi nhánh Quảng Trị (tại đường T, thành phố Đ) để N có việc. Khi chở N đến ngân hàng, ông L nói với N là xe ô tô sẽ cho người khác mượn (cho ông Hoàng Đức Ý, sinh năm 1983, trú tại số nhà 89 đường H, thành phố Đ mượn), N tìm xe khác để đi. N đã liên lạc và mượn

được xe ô tô của bà L nên nói với ông L đến tại đường Trần Hữu Dực, thuộc phường Đ, thành phố Đ để lấy xe. Ông L chở ông Ý đến đây nhà trọ nơi chị L đang ở để lấy xe và giao xe của ông L cho ông Ý mượn. Đến khoảng hơn 14 giờ cùng ngày, ông L nhận xe ô tô Hyundai Tucson màu trắng, chưa gắn BKS từ chồng của bà L là ông Nguyễn Ngọc B (sinh năm 1988, trú tại khu phố 4, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị) rồi điều khiển đến ngân hàng để đón N quay lại nhà bà G.

Khi cả hai gặp bà G, thì bà G nói hiện tại chỉ có 2.800.000.000 đồng, có gì sẽ đưa thêm tiền sau tại nơi “Trình tiền”, N đồng ý. Lúc này, bà G yêu cầu ông L phải là người đi “Trình tiền”, sau đó phải nộp tiền vào sổ tài khoản do bà G cung cấp và cử ông Võ Ngọc C (tức Tám, sinh năm 1982, cư trú thôn Đâu Kênh, xã Triệu L, huyện T, là em trai của ông Võ Văn T chồng bà G) cùng với 02 thanh niên khác là ông Nguyễn Văn T (tức Trâu, sinh năm 1990, trú tại xã P, huyện T, tỉnh Quảng Trị) và ông Võ Minh T (tức Út, sinh năm 1996, trú tại xã Triệu L, huyện T, tỉnh Quảng Trị) đi cùng với ông L, còn N đi cùng xe với bà G. Ông T điều khiển xe ô tô hiệu CX5 chở bà G, N và 01 thanh niên tên Cu Ri (hiện không xác định được lai lịch). Trước đó, N có trao đổi với ông L là sau khi bà G đưa tiền sẽ đưa đi trình cho bà V nhưng không nói rõ là ai đi trình và trình như thế nào nên khi nhận được tiền từ bà G, N nhờ ông L đưa tiền về Phòng giao dịch Ngân hàng S ở đường L, thành phố Đ để “Trình tiền” cho bà V. Ông L nhận thức việc “Trình tiền” cho bà V là giao tiền cho bà V xem, kiểm đếm, sau đó bà V sẽ giao số tiền đó lại cho anh L rồi anh L nộp số tiền đó vào tài khoản theo yêu cầu của bà G. Ông L điều khiển xe ô tô Hyundai Tucson chở những người trên đưa số tiền 2.800.000.000.000 đồng đến Phòng giao dịch Ngân hàng S ở đường L, thành phố Đ. Bà G với ông T và N đi trên xe Mazda CX5 của bà G đến dừng ở trước khách sạn Mường T đới (cách Phòng giao dịch khoảng hơn 100m).

Khi đến ngân hàng, ông L và anh C gặp bà V rồi đưa tiền cho bà V xem, kiểm đếm. Sau khi kiểm đếm xong ông L đưa tiền vào nộp vào tài khoản ngân hàng theo yêu cầu của bà G nhưng bà V ngăn cản và nói “*Tiền còn thiếu, chưa đủ*” rồi bà V gọi điện cho N và nói: “*Răng mà tiền đưa về trả cho chị mà cứ đòi nộp vào tài khoản là răng*”, sau đó có nói thêm: “*Tiền chưa đủ*”. N liên lạc với ông L B đới tí nữa có người đưa thêm tiền đến. Một lúc sau, bà G cho người đưa đến giao thêm 500.000.000 đồng cho ông C, ông L và bà V. Bà V yêu cầu đưa tiền ra xe ô tô cho người khác kiểm đếm thì ông C không đồng ý, ông C gọi điện trao đổi với bà G thì được bà G đồng ý cho đưa tiền ra xe ô tô để kiểm đếm. Ông L trao đổi với N việc bà V yêu cầu đưa tiền ra xe ô tô để cho người khác kiểm tiền và cũng được N đồng ý (theo suy nghĩ của ông L thì bà V đưa tiền ra xe ô tô là để trình cho một người khác). Lúc này, bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1966, trú tại khu phố 5, phường 1, thành phố Đ, bạn bà V) điều khiển xe ô tô BKS 74A-052.67 đến trước Phòng giao dịch Ngân hàng S. Bà V yêu cầu đưa tiền ra xe ô tô của bà H, ông C và ông L xách tiền ra xe ô tô. Khi bà V lên xe ngồi ở hàng ghế sau, ông C và ông L giao tiền cho bà V, ông L lên xe ngồi chứng kiến bà V kiểm đếm tiền rồi xuống xe và đến đứng cùng ông C. Khi bà V xuống xe, bà H điều khiển xe ô tô cầm theo số tiền 3.300.000.000 đồng rời đi. Lúc đó, L hỏi bà V: “*Tiền mô rồi*”, bà V trả lời “*Họ sợ quá đi rồi, tí nữa chị lấy lại cho*”, C gọi điện cho bà G báo sự việc tiền bị bà H đưa đi. Khi biết sự việc, bà G yêu cầu N và anh L lấy tiền lại trả cho mình thì N gọi

điện cho bà V, được bà V trao đổi là “Cứ lên đợi tại Ngân hàng S ở đường T” nhưng bà V đã không đến trụ sở ngân hàng S và cũng không đưa lại tiền cho N.

Khi biết tiền bị lấy đưa đi, bà G tức giận nên đã túm tóc, áo và tát vào mặt N, yêu cầu N phải đưa đi tìm người lấy tiền lại nhưng do N không biết ai đã lấy tiền nên không thể nói với bà G. Khoảng 18 giờ bà G đã yêu cầu ông L và N về nhà bà G để giải quyết. Tại đây, N nói với bà G cho N thêm thời gian để kiểm tiền trả lại cho bà G nhưng bà G không đồng ý. Bà G yêu cầu ông L viết giấy cầm xe ô tô Hyundai Tucson (đã cung cấp cho CQĐT) và N viết các giấy tờ chuyển nhượng đất, nhà cho bà G (bà G không cung cấp cho CQĐT) nếu không thì bà G sẽ giữ cả hai người lại không cho về và báo cơ quan Công an. N trình bày xe ô tô đó không phải của N và ông L nhưng bà G vẫn không chấp nhận mà vẫn yêu cầu viết giấy cầm xe. Trước khi về nhà bà G, bà G có túm cổ áo ông L và đánh vào sau cổ ông L khi ở trên xe (không gây thương tích gì), từ đó đến khi về nhà bà G thì bà G liên tục đe dọa ông L là sẽ giữ lại không cho về và sẽ báo Công an xử lý.

Lo sợ bà G không cho về cũng như sợ sự việc làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín và công việc của mình (ông L là cán bộ Công an huyện T, tỉnh Quảng Trị) nên ông L đã viết giấy cầm xe theo yêu cầu của bà G. Tại thời điểm ông L viết giấy cầm xe, N ngồi bên cạnh thấy rõ việc viết giấy cầm xe. Mặc dù biết xe ô tô đó bà L chỉ cho N mượn để sử dụng đi lại và N phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích khi mượn nhưng không ngăn cản và đồng ý với việc ông L viết giấy cầm chiếc xe trên để được bà G cho về. Đến khoảng 22 giờ L và N rời khỏi nhà bà G ra về. Sau đó N đến gặp bà V để lấy lại tiền nhưng bà V không đưa lại số tiền 3.300.000.000 đồng trên cho N mà nói trừ vào các khoản nợ bà V cho N vay trước đó. N đồng ý và đã viết giấy trừ nợ số tiền 3.300.000.000 đồng vào sổ nợ của bà V. Khi viết giấy cầm xe, N và ông L đều không thông báo cho bà L biết. Vài ngày sau, N có nói với bà L là xe đã bị bà G giữ lại do N đang nợ tiền, đợi N xoay tiền trả cho bà G và lấy xe ra trả cho bà L. Ngày 10/8/2018, N đã vay được 3.000.000.000 đồng nhưng vẫn không trả cho bà G để lấy xe ô tô ra trả cho bà L mà giao cho bà V để bà V tin tưởng cho N vay lại nhiều tiền hơn như thỏa thuận trước đó. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, bà V tiếp tục trừ nợ số tiền này và không cho N vay tiền thêm. Sự việc này cả ông L và bà L đều không biết. Sau đó, N không được ai cho vay tiền nữa nên đã thỏa thuận chuyển nhượng đất, nhà của mình (lô đất ở đường Trường Sơn, thành phố Đ và nhà, đất ở khu phố 10, phường 5, thành phố Đ) cho bà G để lấy xe ô tô trả cho bà L nhưng bà G không chấp nhận. Ông L sau khi bị bà G liên tục thúc ép đòi nợ thì khoảng giữa tháng 8/2018, khi đó anh L đang học tại thành phố Hồ Chí Minh thì nghe N nói đã thỏa thuận với bà G với nội dung N sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở đường Trường Sơn, anh L chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mình tại đường Nguyễn Thiện Thuật cho bà G thì bà G sẽ thanh lý hợp đồng vay do anh L viết vào ngày 08/8/2018. Nghe vậy, anh L đã điện thoại nhờ bố của mình là ông Nguyễn Bá Sự đứng ra thỏa thuận với bà G về nội dung này. Sau đó, ông Sự đã điện thoại lại cho anh L nói lại với nội dung như sau: Khi ông Sự đến gặp thì bà G yêu cầu ngoài chuyển nhượng 02 mảnh đất nêu trên còn phải đưa thêm cho bà G 01 tỷ đồng mới thanh lý hợp đồng vay. Ông Sự nói với bà G hiện tại chỉ có số tiền khoảng 300 triệu đến 500 triệu nhưng bà G không đồng ý. Hiện N và ông L không có khả năng trả cho bà G số tiền 3.300.000.000 đồng để lấy xe ô tô ra

trả cho bà L, cũng không có khả năng trả lại cho bà L số tiền tương đương chiếc xe trên.

Quá trình điều tra, bà G khẳng định người bà G cho vay tiền trong ngày 08/8/2018 là ông L, N chỉ đứng tên cùng trong giấy vay tiền vì bà G chỉ tin tưởng và cho ông L vay. Tất cả các giao dịch thỏa thuận vay tiền đều do bà G trực tiếp thực hiện với ông L. Bà G trình bày: Khoảng gần trưa ngày 08/8/2018, ông L điều khiển xe Hyundai Tucson không BKS chở N đến nhà bà G và giới thiệu xe này của mình mới mua. Khi N đề nghị cho vay tiền để đi trình cho người khác thì bà G không đồng ý, vì N đang nợ bà G số tiền 46.930.000.000 đồng chưa trả. Sau đó, ông L thuyết phục cho anh L vay 07 tỷ đồng để đưa đi trình cho người khác và hứa trong ngày sẽ trả thì bà G đồng ý, rồi anh L viết giấy vay tiền (bên vay là anh L với N), giấy cầm xe ô tô Hyundai Tucson và để lại giấy CMND của anh L để đảm B cho khoản vay. Sau đó, anh L đã giao số tiền đó cho người khác đưa đi và không trả lại số tiền đó cho bà G theo thỏa thuận nên đã tự nguyện giao lại xe ô tô Hyundai Tucson cho bà G.

Căn cứ các chứng cứ tài liệu thu thập được khẳng định lời khai bà G là không đúng sự thật đó là chị Hoàng Thị Cẩm L và ông Nguyễn Ngọc B (chồng bà L) và ông Hoàng Đức Ý (người L cho mượn xe Camry của L) đều xác định thời điểm cho N và L mượn xe là khoảng 14 giờ 30 phút ngày 08/8/2018, trong lúc L và N viết xong giấy vay tiền và đợi bà G xoay tiền để đưa đi trình tiền là khoảng 12 giờ trưa ngày 08/8/2018. Sau khi có tiền và đưa đi trình tiền bị người khác lấy đi, bà G yêu cầu N và L về nhà bà G. Tại đây bà G không cho ra về nếu không viết giấy cầm xe. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày thì L mới viết giấy cầm xe để bà G cho ra về là có cơ sở. Mặt khác, nội dung trong giấy cầm xe là hẹn trả lại tiền vay là ngày 09/8/2018, trong khi đó giấy vay tiền là hẹn trả vào cuối ngày 08/8/2018.

Quá trình làm việc với bà V và ông C đều xác định: Anh L có thực hiện việc đi đến quầy giao dịch để nộp tiền vào tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, các lời khai lại không trùng khớp nhau về thời điểm nộp tiền, cụ thể: Ông C khai ông L làm thủ tục nộp tiền khi bà V chưa đến; bà V khai khi gặp ông L thì ông L cầm tiền vào thẳng quầy thu ngân để thực hiện thủ tục nộp tiền nên bà V ngăn cản lại. Còn ông L khai sau khi đến ngân hàng đưa tiền vào quầy giao dịch kiểm đếm bằng máy với bà V xong thì ông L đưa tiền đến quầy giao dịch nộp tiền nhưng bị bà V cản lại vì thiếu tiền nên mới dừng việc nộp tiền vào tài khoản (lúc đó chỉ mới có 2.800.000.000 đồng). Sự việc diễn ra sau đó, ông C khai: Khi bà V yêu cầu đưa tiền ra xe ô tô cho bà V, ông C đã không đồng ý và liên lạc với bà G, khi được bà G cho đưa tiền ra xe ô tô để kiểm đếm thì ông C mới xách tiền đi cùng với ông L đưa ra xe ô tô cho bà V. Bà V khai: Sau khi đưa tiền ra xe ô tô của bà H, đã yêu cầu bà H chở số tiền trên về cho mình để trừ nợ vào số tiền gần 50.000.000.000 đồng mà N đang nợ mình. Bà V cũng trình bày là có hứa hẹn cho N vay từ 16.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng nếu N trả đủ cho bà 10.000.000.000 đồng, tuy nhiên do N trả không đủ nên bà đã không cho N vay tiền tiếp.

Quá trình làm việc với bà L, ông B và ông Ý đều xác định thời điểm cho N mượn xe ô tô Hyundai Tucson và giao xe cho ông L là vào khoảng 14 giờ 30 phút ngày 08/8/2018. Bà L trình bày: Ngày 08/8/2018, khi N điện hỏi mượn xe ô tô để đi lại thì chị L đã đồng ý, N nói tí nữa ông L tới lấy xe. Sau đó, chị L đã đưa khóa

xe cho chồng giao xe cho ông L. Bà L xác định chỉ cho N mượn xe với mục đích đi lại và không xác định thời hạn mượn, khi cần sẽ gọi điện lấy xe lại. Khoảng vài ngày sau khi biết được thông tin xe của mình bị bà G giữ lại vì N nợ tiền của bà G nên bà L hỏi N xe đâu rồi thì N B: *“Xe bà G đang giữ, đợi chị mấy ngày nữa lấy xe ra cho”*. Do tình cảm, mặt khác N cũng đang nợ số tiền 5.000.000.000 đồng nên bà L phải chấp nhận đợi N xử lý lấy xe ra. Sau đó, Công ty Hyundai H (trụ sở tại xã Triệu Giang, huyện T) gọi điện yêu cầu bà L đưa xe đến đi đăng ký BKS và làm thủ tục vay ngân hàng trả tiền còn lại cho Công ty (xe ô tô này, bà L mới trả cho Công ty Hyundai H số tiền 340.000.000 đồng, hiện còn nợ lại số tiền 650.000.000 đồng và đang đợi để làm thủ tục vay ngân hàng số tiền 650.000.000 đồng qua cho Công ty Hyundai H). Bà L đã gọi điện cho bà G trao đổi đề nghị đưa xe về Công ty Hyundai để tiến hành đăng ký BKS và làm thủ tục vay ngân hàng để trả cho Hyundai số tiền 650.00.000 đồng còn lại, nếu bà G muốn lấy xe thì bà L sẽ làm thủ tục bán ngang cho bà G tại Công ty để bà G làm chủ sở hữu chiếc xe, bà G chỉ cần bỏ thêm số tiền 650.000.000 đồng nữa còn bà L sẽ không lấy lại số tiền 340.000.000 đồng vì không muốn liên quan đến pháp luật, nếu bị Công ty Hyundai khởi kiện nhưng bà G không đồng ý. Sau đó, N gọi điện thỏa thuận sẽ chuyển nhượng cho bà G lô đất ở đường Trường Sơn, thành phố Đ và nhà, đất ở khu phố 10, phường 5, thành phố Đ để bà G trả lại chiếc xe trên cho bà L.

Bà G yêu cầu N đến Văn phòng luật sư A và Công sự (đường H, thành phố Đ) để giải quyết, nên N gọi điện nhờ bà Phạm Thị Trà M (sinh năm 1987, trú tại khu phố 6, phường 1, thành phố Đ) chở đi (N nói cho bà M biết đến đó để chuyển đất và nhà qua cho bà G lấy xe về) và gọi cho bà L cùng lên đó. Khi đến, bà L, bà M ngồi chờ, còn bà G, N và luật sư Đức A lên tầng hai làm việc. Tại đây, N nói: *“Em chuyển lô đất ở đường Trường Sơn với căn nhà ở khu phố 10, phường 5 qua tên của chị (chị G). Lô đất ở đường Trường Sơn hiện em đang thế chấp ở Ngân hàng V để vay 1.700.00.000 đồng. Căn nhà ở khu phố 10, phường 5, thành phố Đ mang tên anh trai em là Trần Duy K, em đang thế chấp ở Ngân hàng V vay 2.100.000.000 đồng, em chuyển qua tên của chị, chị rút đất với nhà ra rồi bán là còn dư nhiều nơi à!”*. Nghe N nói vậy, bà G gặp Luật sư Đức A để trao đổi nội dung gì đó mà N không nghe thấy và bà G nói lại với N: *“Thôi chừ không chuyển qua chị nữa, em tự rao bán đi rồi đưa tiền lại cho chị là được”*, nói xong bà G yêu cầu N về. Sau khi làm việc xong, N nói với bà M: *“Bà G không chịu nhận đất để trả xe ô tô lại, có chi nhờ chị M rao bán giúp N nhà với đất. Nói với chị L bà G không chịu nhận chuyển nhượng đất để trả lại xe ô tô Hyundai Tucson cho chị L”*. Tuy nhiên, sau đó N không trao đổi, bàn bạc hay có hành động nào khác với bà M liên quan đến nội dung nhờ bán đất, nhà mà N đã nói với chị M trên và cũng không có lần nào khác N trao đổi nội dung có liên quan đến việc giao, chuyển nhượng đất, nhà hoặc trả tiền cho bà G để lấy xe ô tô ra trả cho bà L.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của bà Nguyễn Thị G:

- 01 “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” đề ngày 08/8/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị G, CMND số 191170060 do Công an tỉnh Quảng Trị cấp ngày 15/4/2014; hộ khẩu thường trú: 31 Kiết Kiêu, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị với bên vay là Nguyễn Bá Hoàng L, CMND số 197231958, ngày cấp 09/02/2015 tại Công an tỉnh Quảng Trị và Trần Thị N, CMND số 197212444, ngày

cấp 19/12/2013 tại Công an tỉnh Quảng Trị; địa chỉ khu phố 9 - Phường 1 - Đ - Quảng Trị với số tiền vay là 7.000.000.000đ (*Giấy vay số tiền 7.000.000.000đ nhưng thực tế nhận tiền để đi trình tiền là mới 3.300.000.000đ*);

- 01 “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” đề ngày 03/8/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị G, CMND số 191170060 do Công an tỉnh Quảng Trị cấp ngày 15/4/2014; hộ khẩu thường trú: 31 Kiết Kiêu, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và bên vay là Trần Thị N CMND số 197212444, ngày cấp 19/12/2013 tại Công an tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: 35B Hàm Nghi - Đ - Quảng Trị; số tiền vay là 27.370.000.000đ;

- 01 “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” đề ngày 03/8/2018, giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị G, CMND số 191170060 do Công an tỉnh Quảng Trị cấp ngày 15/4/2014; hộ khẩu thường trú: 31 Kiết Kiêu, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và bên vay là Trần Thị N CMND số 197212444, ngày cấp 19/12/2013 tại Công an tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: 35B Hàm Nghi - Đ - Quảng Trị; số tiền vay là 19.560.000.000đ;

- 01 “GIẤY CẦM XE” ngày 08/8/2018 tên người viết Nguyễn Bá Hoàng L, sinh năm 1989, HKTT: Khu phố 9 - Phường 1 - Đ - Quảng Trị; Số CMND: 197231958, ngày cấp 09/02/2015 với nội dung: Hôm nay, ngày 08/8/2018, tôi có vay Nguyễn Thị G số tiền 7.000.000.000đ. Tôi có để lại 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu: Hynhdai; số loại: TucSon, màu sơn trắng.

Tại Bản kết luận giám định số 607/KLGD-PC09 ngày 17/7/2010, của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận:

- “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” đề ngày 08/8/2018: Phần nội dung chữ viết trên tài liệu gửi giám định từ (Hôm nay, ngày 08 tháng 08 năm 2018...nhận tiền một lần cùng ngày) là chữ viết của Nguyễn Bá Hoàng L. Chữ ký bên dưới chữ “BÊN CHO VAY” trên tài liệu gửi giám định là chữ ký của Nguyễn Thị G. Chữ ký, chữ viết bên dưới chữ “BÊN VAY” là chữ ký, chữ viết của Trần Thị N và Nguyễn Bá Hoàng L;

- “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” đề ngày 03/8/2018: Phần nội dung chữ viết trên tài liệu gửi giám định này từ (Hôm nay, ngày 3 tháng 8 năm 2018...nhận 1 lần cùng ngày) là chữ viết của Trần Thị N. Chữ ký bên dưới chữ “BÊN CHO VAY” là chữ ký của Nguyễn Thị G. Chữ ký bên dưới chữ “BÊN VAY” là chữ ký, chữ viết của Trần Thị N;

- “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” đề ngày 03/8/2018: Phần nội dung trên tài liệu gửi giám định này từ (Hôm nay, ngày 3 tháng 8 năm 2018...nhận 1 lần cùng ngày) là chữ viết của Trần Thị N. Chữ ký bên dưới chữ “BÊN CHO VAY” là chữ ký của Nguyễn Thị G. Chữ ký bên dưới chữ “BÊN VAY” là chữ ký, chữ viết của Trần Thị N;

- “GIẤY CẦM XE” ngày 08/8/2018: Chữ viết, chữ ký trên tài liệu gửi giám định này là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Bá Hoàng L.

Tại bản kết luận giám định số 582/KLGD-PC09, ngày 10/7/2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị có, kết luận: Chữ ký, chữ viết trên các tài liệu gửi đến giám định này (trừ phần nội dung chữ ký, chữ viết ở mục người cung cấp Hồ Thị Tường V) là chữ ký, chữ viết của Trần Thị N.

Tại Bản kết luận giám định số 71/KLGD-PC09 ngày 30/12/2019 Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Trị kết luận: Chữ viết trên tài liệu cần giám định là Quyền sở hữu bìa bằng nhựa, màu xanh dương, kích thước 15cm x 11cm, mặt trước có in dòng chữ “Grand - Diện mạo mới” do Trần Thị N viết ra.

Ngoài hành vi vay mượn tiền của 09 cá nhân, Trần Thị N có thể chấp 01 xe ô tô Toyota Camry, Biểm kiểm soát (BKS) 74A-069.18 tại Ngân hàng T mọi cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị với giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 978.000.000 đồng, sau đó mang cầm cố. Do đó Ngân hàng tố giác N về hành vi phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Quá trình điều tra xác định như sau:

Khoảng tháng 8/2017, N mua xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA Camry, màu sơn nâu vàng, số khung: RL4BN3FK1H1005042; số máy: 6ARP291091, sản xuất năm 2017 sau đó đăng ký BKS: 74A - 069.18 (gọi tắt xe ô tô 74A-069.18). Ngày 23/8/2017, N đưa hai tài sản thế chấp tại Ngân hàng, cụ thể: 01 tài sản là xe ô tô 74A - 069.18 theo “Hợp đồng thế chấp tài sản” số 2308/2017/HĐTC ngày 23/8/2017, giá trị của tài sản thế chấp (xe ô tô 74A - 069.18) là **978.000.000** đồng; 01 tài sản là thửa đất ở đường Trường Sơn (phường Đông Lễ, thành phố Đ) mua vào tháng 8/2017, có diện tích 290m² theo “Hợp đồng thế chấp bất động sản” số 2308/2017/HĐTC ngày 23/8/2017, giá trị của tài sản thế chấp là 2.267.169.100đ để vay số tiền 2.300.000.000đ theo “Hợp đồng cho vay hạn mức” số 2308/2017/HĐTDHM/NHCT450 ngày 23/8/2017, thời hạn vay 01 năm từ ngày 23/8/2017 đến hết ngày 23/8/2018. Trong Hợp đồng này thể hiện nội dung: “*Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới Hợp đồng này sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam*”. Ngân hàng đã giao đủ cho N số tiền vay là 2.300.000.000 đồng, trong đó thế chấp xe ô tô 74A - 069.18 vay được số tiền 600.000.000 đồng.

Đến khoảng giữa tháng 7/2018, do cần tiền để trả nợ tiền vay cho người khác nên N đã liên hệ và đem xe ô tô 74A - 069.18 đến nhà ông Lê Xuân L (sinh năm 1971, trú tại khu phố 2, phường 1, thành phố Đ) cầm cố lấy 500.000.000 đồng. Khi vay tiền của ông L, N viết một giấy vay tiền với nội dung vay số tiền trên và để lại xe ô tô 74A - 069.18 để làm tin (giấy vay tiền này đã bị thất lạc). Đến khoảng một tuần sau, khi N đang ở thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thì bà Hoàng Thị Nguyệt A điện thoại cho N hỏi N cầm xe được mấy, N trả lời cầm được 500.000.000 đồng, bà A đề nghị N lấy xe ô tô về cầm chỗ khác với giá cao hơn thì N đồng ý. Sau đó, N điện thoại cho ông L về việc sẽ có bạn của N đến lấy lại xe ô tô và trả tiền gốc, lãi cho ông L. Cùng ngày hôm đó, bà A liên lạc với ông Hoàng Đức Ý (sinh năm 1983, trú tại số 89 đường Hàm Nghi, thành phố Đ, là bạn bè của bà A) để cầm xe ô tô trên và được ông Ý cầm xe với giá 900.000.000 đồng. Theo chỉ dẫn của bà A, ông Ý cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim Nhung đến nhà ông L trả số tiền cầm xe ô tô là 530.000.000 đồng và lấy xe ô tô, giấy vay tiền (do N viết) về nhà cất giữ. Số tiền còn lại là 370.000.000 đồng theo thỏa thuận, ông Ý đã giao cho bà A và bà A đã trừ nợ tiền vay do N đã vay của bà A trước đó chứ không giao lại cho N.

Đến khi N bị tố giác về tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ông Ý muốn thu hồi lại khoản tiền đã cho N vay nên đã mang xe ô tô trên giao cho bạn là ông

Nguyễn Văn Hải (sinh năm 1983, trú tại số nhà 49, đường Đinh Liet, phường Tăng Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam) và yêu cầu N trả lại tiền mới giao xe ô tô. Cũng từ giai đoạn này, ông Ý không phối hợp với Cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin vụ việc, tang vật và tài liệu liên quan đến việc cầm xe ô tô này. Đến ngày 09/4/2019, ông Ý mới khai rõ toàn bộ sự việc và tự nguyện phối hợp với Cơ quan điều tra trong việc giao nộp tang vật liên quan (xe ô tô 74A - 069.18). Cơ quan điều tra xác định: Ngân hàng không có văn bản đồng ý cho N mang tài sản là xe ô tô BKS 74A - 069.18 đi cầm cố, thế chấp hay chuyển nhượng cho người khác. Hiện xe ô tô BKS 74A - 069.18 đang tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị (theo Quyết định chuyển vật chứng số 28/ QĐ- VKS- P2 ngày 13/11/2020 của VKSND tỉnh Quảng Trị).

Liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của N đối với các Hợp đồng đã ký kết nêu trên, theo Ngân hàng cung cấp thì Trần Thị N đã trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo “Hợp đồng cho vay hạn mức” số 2308/2017/HĐTDHM/NHCT450 ngày 23/8/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 2308/2017-HĐCV-SĐBS/NHCT450 ngày 15/6/2018 như sau: Ngày 07/3/2018, trả nợ gốc 2.300.000.000 đồng, trả tiền lãi là 20.643.284; ngày 24/3/2020, trả tiền gốc là 2.300.000.000 đồng. Theo Công văn số 168/CV-CNQTI- TH ngày 19/6/2020 của Ngân hàng V - Chi nhánh tỉnh Quảng Trị thì tính đến ngày 19/6/2020, N nợ số tiền gốc vay là 2.100.000.000 đồng, tiền lãi là 1.033.292.826 đồng của ngân hàng. Ngày 04/11/2022, Ngân hàng đã bán đấu giá Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất số CK 427111, thửa đất số 238, tờ bản đồ số 41, diện tích 280m² tại đường Trường Sơn thuộc phường Đông Lễ, thành phố Đ để thu hồi nợ là 3.056.166.000 đồng. Đến thời điểm ngày 08/02/2023, N còn nợ ngân hàng số tiền gốc 0 đồng, lãi quá hạn 329.199.069 đồng, lãi phạt quá hạn là 408.817.590 đồng, tổng số tiền còn nợ Ngân hàng là 738.016.659đ.

Như vậy, Trần Thị N đã thực hiện thủ đoạn gian dối, chiếm đoạt của 11 bị hại với tổng số tiền 331.420.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt được N sử dụng 8.606.389.688đ để chi tiêu cá nhân (*mua vàng, mua điện thoại di động, mua hàng qua mạng, mua đồ phong thủy, mua vé máy bay, mua xe ô tô, mua đất, mua hải sản, mua sim điện thoại, trả tiền điện, tiền thuê mặt bằng, đi du lịch, đóng tiền học cho con, chi tiêu hằng ngày...*); dùng tiền đã vay của người khác rồi cho Nguyễn Thị Lan H vay lại, sau đó bị Lan H chiếm đoạt là 7.000.000.000 đồng; trả lãi cho các bà Đặng Thị Hải Y, Nguyễn T H, Trương A T tổng cộng 1.270.000.000 đồng (trong đó: bà Y 255.000.000 đồng, bà T 315.000.000 đồng, bà H 700.000.000 đồng). Tổng cộng tổng số tiền này là 16.876.389.688 đồng.

Tuy nhiên, N khai nhận đã sử dụng số tiền chiếm đoạt vào các mục đích sau: N sử dụng 8.606.389.688 đồng từ nguồn tiền vay của các bị hại để chi tiêu cá nhân như đã trình bày ở trên. Dùng tiền đã vay của người khác rồi cho Nguyễn Thị Lan H vay lại, sau đó bị Lan H chiếm đoạt là 16.930.000.000 đồng (CQĐT xác định số tiền này chỉ 7.000.000.000 đồng);

Sử dụng số tiền còn lại khoảng hơn 303.800.000.000 đồng để trả tiền lãi cho các khoản vay phát sinh sau thời điểm Lan H vỡ nợ, cụ thể như sau: Bà Trương A T khoảng 1.300.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị G khoảng: 12.000.000.000 đồng;

ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị T H khoảng 25.000.000.000 đồng; ông Đỗ Công T và bà Nguyễn Thị Sương T khoảng 20.000.000.000 đồng; bà Phạm Thị Trà M khoảng 30.000.000.000 đồng; bà Nguyễn T H khoảng 210.000.000.000 đồng; bà Hồ Thị Tường V khoảng: 2.000.000.000 đồng; bà Hoàng Cẩm L khoảng: 1.000.000.000 đồng; bà Đặng Thị Hải Y khoảng: 2.500.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, N khai đã phải trả lãi suất cho các bị hại với nhiều mức khác nhau, cụ thể ở mức thấp nhất là 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, mức cao nhất là 20.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Tuy nhiên, tất cả các bị hại đều trình bày chỉ cho N vay với mức lãi suất từ 500 đồng/01 triệu đồng/01 ngày đến 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, ở mức lãi suất cho vay này không vượt quá 20%/năm (mức trần lãi suất/năm của Ngân hàng Nhà nước). Trong khi đó, các giấy vay tiền giữa N và các bị hại không thể hiện mức lãi suất cụ thể mà chỉ ghi nội dung: “Mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên”. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất nội dung này nhưng giữa bị can và các bị hại giữ nguyên quan điểm của mình trong việc giao nhận tiền lãi vay. Ngoài ra, N cũng không cung cấp chứng cứ, tài liệu để chứng minh các mức lãi suất như đã khai tại Cơ quan điều tra nên không có căn cứ để xác định chính xác số tiền này về nội dung này.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bị cáo Trần Thị N bồi thường tổng cộng 385.420.000.000 đồng cụ thể như sau: Vợ chồng ông, bà Nguyễn Hữu T, Nguyễn Thị T H 50.000.000.000 đồng; bà Hoàng Thị Cẩm L 5.000.000.000 đồng; bà Nguyễn T H 175.500.000.000 đồng; bà Hồ Thị Tường V 42.240.000.000 đồng; vợ chồng ông, bà Đỗ Công T, Nguyễn Thị Sương T 21.250.000.000 đồng; bà Phạm Thị Trà M 35.600.000.000 đồng; bà Đặng Thị Hải Y 2.100.000.000 đồng; bà Trương A T 3.500.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị G: 50.230.000.000 đồng. Bị can đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 331.420.000.000 đồng nhưng hiện chưa có điều kiện. Riêng số tiền 54.000.000.000 đồng của bà Nguyễn T H (50.000.000.000 đồng tiền lãi và 4.000.000.000 đồng tiền vay trước thời điểm mất khả năng thanh toán) N không đồng ý hoàn trả.

Ông Nguyễn Việt H, bà Lê Thị Lan P nhận 76.000.000 đồng tiền lương từ N, trong đó: Ông H nhận 68.000.000 đồng, bà P nhận 8.000.000 đồng. Các ông, bà nói trên đồng ý nộp lại số tiền đã nhận nhưng hiện chưa có điều kiện.

Vật chứng, tài sản đã tạm giữ và tài sản hiện có của bị cáo:

- *Vật chứng, tài sản đã tạm giữ:*

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ của Trần Thị N:

01 quyển sổ tay bìa bằng da màu nâu, phía góc trên bên trái có dòng chữ Diary D3-160. Tại trang thứ hai có các dòng chữ, số “ NN: 2600 T3; NN: 900 T3; NN: 2050 T4...”. Các trang có chữ, số được bị can Trần Thị N ký tên vào từng trang; 01 máy ĐTDĐ nhãn hiệu IPHONE màu vàng đã qua sử dụng; 02 sim ĐTDĐ; 01 thẻ giấy bên trên có các dòng chữ, số “DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆU VÀNG P III”; mặt sau có ghi dòng chữ “Ký gửi ngày 29/10/2018, Ông (Bà) A T gửi 01 nhẫn Mỹ vàng Tây mượn 10.000.000 đồng”; 01 thẻ tín dụng bên trên có dòng chữ S, số 9704033957613574; một số giấy trắng bên trên có các chữ, số được xé nhỏ đã được ghép lại với nhau; 01 vòng tay bằng kim loại màu vàng hồng, hình tròn đường kính 4,1cm, bên trên có gắn biểu tượng ngôi sao bằng kim loại màu vàng hồng; 02 bình bằng kim loại màu vàng có kiểu dáng hồ lô, trên mỗi bình có

nắp đựng hình chiếc lá bằng kim loại màu vàng; T giữ của bà Nguyễn Thị Sương T 01 túi xách màu xanh (đã qua sử dụng); 01 chiếc nhẫn kim loại màu vàng (do N tặng). T giữ của bà Hồ Thị Tường V 01 đồng hồ đeo tay màu vàng, mặt tròn, dây màu đỏ, có chữ VERSACE, đã qua sử dụng. Toàn bộ giấy tờ trên đã được chuyển theo hồ sơ vụ án. Riêng 01 quyển sổ tay bìa bằng da màu nâu, phía góc trên bên trái có dòng chữ Diary D3-160; một số giấy trắng bên trên có các chữ, sổ được xé nhỏ đã được ghép lại với nhau đã trả lại cho bị cáo. Riêng 01 thẻ tín dụng màu xanh trắng, bên trên có dòng chữ S, số 9704033957613574; 01 thẻ giấy bên trên có các dòng chữ, số “DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆU VÀNG P III” mặt sau có ghi dòng chữ “Ký gửi ngày 29/10/2018, Ông (Bà) A T gửi 01 nhẫn Mỹ vàng tây mượn 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn)” và các đồ vật đã chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

- *Tài sản hiện có của bị cáo:*

Số tiền còn lại trong 10 tài khoản (đã bị phong tỏa nhưng các phí duy trì tài khoản vẫn hoạt động) Ngân hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị của bị cáo là 14.486.612 đồng; 01 xe ô tô hiệu CAMRY, BKS 74A - 069.18 cùng một giấy đăng kiểm hiện đang tạm giữ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Ngày 08/02/2023, Ngân hàng V - Chi nhánh tỉnh Quảng Trị có công văn số 22/ CV-NHCT- QTI báo cáo về kết quả xử lý QSD đất và xin ý kiến xử lý tài sản còn lại thế chấp trong hợp đồng vay là xe ô tô hiệu Toyota -CAMRY, BKS 74A - 069.18 để thu hồi nợ còn lại là 738.016.659 đồng. Ngoài ra, trong quá trình điều tra ban đầu, phát hiện có 02 thửa đất liên quan đến bị cáo nên đã đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị và chủ tài sản tạm dừng hoạt động chuyển dịch. Sau khi xác định 02 thửa đất này được hình thành không phải do N thực hiện hành vi phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra tiến hành hoạt động đã tháo gỡ việc tạm dừng đối với các tài sản này, hiện các bên liên quan đã thống nhất giải quyết theo quy định và không có ý kiến gì thêm.

Ngoài hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại nói trên, Trần Thị N còn mượn tiền của 171 người khác (trong đó có ông Nguyễn Bá Hoàng L và bà Lê Thị Lan P) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và một số địa bàn khác như thành phố H Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Lâm Đồng, H Nam, Nghệ An, Quảng Bình... Quá trình điều tra những người có giao dịch mượn tiền của N khẳng định việc N mượn tiền của họ là quan hệ dân sự đồng thời khẳng định không bị N chiếm đoạt số tiền này và yêu cầu N trả lại số tiền trên, nhưng không đưa ra thời hạn cụ thể để thanh toán.

*** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2021/HS-ST ngày 29/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị** áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Thị N tù chung thân về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, đồng thời buộc N bồi thường cho các bị hại tổng số tiền đã chiếm đoạt 331.420.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không kháng cáo, chỉ có bị hại là bà Nguyễn Thị G kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vì bỏ lọt người phạm tội Nguyễn Bá Hoàng L, xét xử lại phần Tòa án sơ thẩm tuyên buộc mình bị cáo N bồi thường cho bà G 3,3 tỷ đồng là không đúng và Nguyên đơn dân sự là Chi nhánh Công ty Huyndai H tỉnh Quảng Trị kháng cáo về phần xử lý xe ô tô Huyndai Tucson bị cáo mua chưa trả hết tiền cho Công ty. **Tại Bản án hình sự phúc thẩm**

số 454/2021/HS-PT ngày 22/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị G và Nguyên đơn dân sự (Chi nhánh Công ty Hyundai H Quảng Trị) hủy Bản án sơ thẩm số 03/2021/HS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị để điều tra lại về các vấn đề: (1) Làm rõ Nguyễn Bá Hoàng L và N có bàn bạc, thống nhất với nhau về việc chiếm đoạt 3,3 tỷ đồng của bà Nguyễn Thị G không? (2) Làm rõ L và N có phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” đối với xe Hyundai Tucson mà L và N đã viết Giấy cầm cố cho bà G khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu là bà Hoàng Cẩm L và Chi nhánh Công ty Hyundai H Quảng Trị; (3) Làm rõ trách nhiệm dân sự của L trong việc cùng bị cáo N vay 3,3 tỷ đồng của bà Trần Thị G.

Kết quả điều tra lại không có gì khác so với kết quả điều tra trước đây; ngoài việc bà Hoàng Cẩm L và Chi nhánh Công ty Hyundai H Quảng Trị rút đề nghị xử lý L và N liên quan đến chiếc xe Hyundai Tucson.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 13/2023/HS-ST ngày 28/3/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:

[1] Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo Trần Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 39 BLHS: xử phạt bị cáo Trần Thị N: Tù chung thân, Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

*[2] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 BLHS năm 2015, Điều 164, Điều 585 BLDS, xử: * Buộc bị cáo Trần Thị N phải bồi thường cho 11 bị hại với tổng số tiền là 331.420.000.000 đồng, gồm:*

- 1. Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T H 50.000.000.000đ.*
- 2. Bà Hoàng Thị Cẩm L 5.000.000.000 đồng;*
- 3. Bà Nguyễn T H 121.500.000.000 đồng;*
- 4. Bà Hồ Thị Tường V 42.240.000.000 đồng;*
- 5. Ông Đỗ Công T và bà Nguyễn Thị Sương T 21.250.000.000 đồng;*
- 6. Bà Phạm Thị Trà M 35.600.000.000 đồng;*
- 7. Bà Đặng Thị Hải Y 2.100.000.000 đồng;*
- 8. Bà Trương A T 3.500.000.000 đồng;*
- 9. Bà Nguyễn Thị G: 50.230.000.000 đồng*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có quyết định về xử lý vật chứng, án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Bị hại bà Nguyễn Thị G kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung Nguyễn Bá Hoàng L đồng phạm với Trần Thị N chiếm đoạt 3,3 tỷ đồng của bà G.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị hại Nguyễn Thị G giữ nguyên kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung Nguyễn Bá Hoàng L đồng phạm với Trần Thị N chiếm đoạt 3,3 tỷ đồng của bà G và yêu cầu trường hợp Tòa án phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại thì cũng phải buộc L liên đới trả 3,3 tỷ đồng cho bà G vì L cùng N ký Hợp đồng vay và nhận tiền của bà G, vì tin tưởng L là Công an có cha là Viện trưởng Viện kiểm sát nên khi L hỏi vay thì bà G mới cho vay, còn mình N hỏi vay thì bà G không cho vay vì trước đó N đã vay bà G số tiền rất lớn và nhiều lần thất hứa trả; ngoài ra, bà G còn đề nghị Tòa án kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố hành vi “Cướp tài sản” của Hồ Thị Tường V khi L đem 3,3 tỷ đồng của bà G đến “*Trình tiền*” cho V thì bị bà V cướp đem đi.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung:

Về phân trách nhiệm hình sự không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự chỉ riêng bị hại Nguyễn Thị G kháng cáo về số tiền 3,3 tỷ đồng thì thấy Nguyễn Bá Hoàng L cùng Trần Thị N ký Hợp đồng vay và nhận tiền của bà G; bà G trình bày vì tin tưởng L là Công an có cha là Viện trưởng Viện kiểm sát nên khi L cùng N hỏi vay tiền thì bà G mới cho vay, còn mình N hỏi vay thì bà G không cho vay vì trước đó N đã vay bà G số tiền rất lớn và nhiều lần thất hứa trả; do đó, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự buộc Nguyễn Bá Hoàng L liên đới cùng Trần Thị N trả bà Nguyễn Thị G số tiền 3,3 tỷ đồng. Về việc bà G đề nghị kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét hành vi cướp tài sản của bà V là không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ việc xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị N thừa nhận hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là bị cáo N đã thực hiện việc vay tiền của người này để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn mục đích hưởng chênh lệch lãi; quá trình thực hiện hành vi này khi đã mất khả năng thanh toán, nhưng N lại dùng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối là cần “*vay tiền để làm đảo lộn ngân hàng*” dẫn đến nhiều người tin tưởng giao tiền cho N để lấy lãi suất cao nên bị N chiếm đoạt tổng số tiền **331.420.000.000 đồng**, cụ thể: Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Hữu T bà Nguyễn Thị T H 50.000.000.000 đồng; của bà Hoàng Cẩm L 5.000.000.000 đồng; của bà Nguyễn T H 121.500.000.000 đồng; của bà Hồ Thị Tường V 42.240.000.000 đồng; của vợ chồng ông Đỗ Công T bà Nguyễn Thị Sương T

21.250.000.000 đồng; của bà Phạm Thị Trà M 35.600.000.000 đồng; của bà Đặng Thị Hải Y 2.100.000.000 đồng; của bà Trương A T 3.500.000.000 đồng; của bà Nguyễn Thị G 50.230.000.000 đồng. Do hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Trần Thị N phạm “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự (chiếm đoạt tài sản có trị giá từ 500 triệu đồng trở lên) là đúng người, đúng tội, đúng khung hình phạt. Tòa án cấp sơ thẩm xét N phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, nhưng xét N thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có cha mẹ được Nhà nước tặng thưởng H chương kháng chiến hạng 3, mẹ được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị tặng Kỷ niệm chương Chiến sỹ B vệ Thành Cổ Quảng Trị nên áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 39 Bộ luật hình sự xử phạt Trần Thị N ***Tù chung thân*** về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ, đúng pháp luật; sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị về phần trách nhiệm hình sự nên phần này có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị G cho rằng Nguyễn Bá Hoàng L đồng phạm với N lừa đảo chiếm đoạt 3,3 tỷ đồng của bà G nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, cấp phúc thẩm thấy rằng: Quá trình điều tra và điều tra lại (sau khi Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà G hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại) cho thấy L và N có quan hệ tình cảm nam nữ. Xét, L trình bày vào ngày 08/8/2018 N nhờ L chở N đến nhà bà G để vay tiền, đến nhà bà G thì N vào còn L ngồi ngoài đợi; do đợi lâu nên L vào hỏi N “*đã xong việc chưa*” thì bà G yêu cầu L phải ký vào Giấy vay tiền thì bà G mới cho N vay tiền, lúc đầu L không đồng ý vì không biết N vay tiền nhằm mục đích gì, nhưng khi nghe N nói vay tiền để đi “*Trình tiền*”, “*Trình tiền*” xong sẽ đem tiền về trả bà G nên L tin và ký giấy vay tiền cùng N; sau khi nhận 3,3 tỷ đồng từ bà G thì theo chỉ đạo của N và sự đồng ý của bà G thì L đem tiền đi “*Trình tiền*” cho bà Hồ Thị Tường V và bà G cũng cử 3 người (trong đó có ông Võ Ngọc C là em chồng bà G) đi cùng L; sau khi “*Trình tiền*” cho bà V thì L định nộp lại tiền vào tài khoản của G, nhưng bà V yêu cầu đưa 3,3 tỷ đồng ra xe của bà V để kiểm đếm thì ông C không đồng ý có gọi điện báo bà G thì bà G đồng ý, L cũng trao đổi với N thì được N đồng ý; việc bà V lấy 3,3 tỷ đồng đem đi vượt khả năng kiểm soát của L và những người bà G cử đi cùng L; với các tình tiết nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét Tòa án cấp sơ thẩm xác định L không phạm tội độc lập cũng như không đồng phạm với N chiếm đoạt 3,3 tỷ đồng của bà G là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bà G yêu cầu tiếp tục hủy bản án sơ thẩm điều tra lại làm rõ hành vi đồng phạm của L cùng N chiếm đoạt 3,3 tỷ đồng của bà G.

[3] Đối với đề nghị của bị hại Nguyễn Thị G đề nghị trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hành vi đồng phạm của L với N chiếm đoạt 3,3 tỷ đồng của bà G thì phải buộc L liên đới cùng N trả bà G 3,3 tỷ đồng, cấp phúc thẩm xét thấy tại ***Hợp đồng vay tiền*** ngày 08/8/2018 thể hiện L và N ký Hợp đồng vay bà G 10 tỷ đồng (hai bên thừa nhận đã giao, nhận 3,3 tỷ đồng). Bà G trình bày thời điểm này N đã vay bà G rất nhiều tiền và đã nhiều lần thất hứa trả nên khi N vào nhà hỏi vay tiếp 10 tỷ đồng thì bà G từ chối, nhưng một lúc sau L vào và nói chỉ mượn tiền về “*Trình tiền*” để vay tiếp thì mới có tiền trả số tiền đã

vay trước đó của bà G; bà G thấy L và N ăn ở như vợ chồng và biết L là Công an có bố là Viện trưởng Viện kiểm sát nên bà G mới tin tưởng gom được 3,3 tỷ đồng cho L vay; trình bày của bà G phù hợp với trình bày của N là *“Bị cáo có lên nhà bà G hỏi vay tiền, nhưng lúc đầu bà G không cho”* (bút lục 4641). Hơn nữa, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Trị sau khi giám định Iphone7 số IMEI 353816082816523, số seri: C39STB88HFY9 của bà G đã ban hành Kết luận giám định số 720/KLGD-PC09 ngày 14/9/2020 kết luận Iphone7 của bà G tồn tại 35 tin nhắn *“Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa”* (bút lục 4397 - 4400) thể hiện L nhắn nhiều tin cho bà G, cụ thể: *“...cuộc đời e chừ nơi con n, hấn còn sống e còn sống, hấn còn tiền e còn tiền, chừ c dí e quá e cũng phải chờ con n, nói thiệt với c, có tiền thì trả c rồi, chớ không nhục nhã và mất hết như ri mô, nếu c cho e vào bước đường cùng, e ko còn j cả thì e buông”*; *“E nói thiệt c, ko dọa ai cả, nếu e có tiền thì e trả c rồi, chứ k phải đợi c gọi lên nhà c mô, c cũng là người làm cha làm mẹ chắc c hiểu, nếu c về đĩ e như vậy, công việc e như vậy, thì e ko còn gì để mất, tiền c còn nhiều chứ ko phải ngang từng đó, e hứa sẽ cố gắng trả sớm nhất cho c, e cần c cho e tg, mai e sẽ xác nhận cho c, c yên tâm”*; *“Số tiền của e có phải nhiều mô mà c làm chi đến mức đường cùng rứa c, c ép e quá rứa, còn bao nhiêu tiền bạc đó mà...Con n còn nợ nhiều người, rắng c cứ đề e ra ri, đồn e vô bước đường cùng đi, nếu có thì e đã trả cho c rồi, chứ ko để ra hoàn cảnh ni mô”*; *“Biết ai cùng có hoàn cảnh khó khăn riêng, nhưng c đừng ép bọn e quá, muốn trả chứ ai mà muốn nợ, nhưng tg chưa cho phép, ngân hàng đã hện như vậy, nếu gắng đợi được thì gắng đợi cùng nhau để mà sống chứ không là ai cũng bị ảnh hưởng cả, mong c hiểu sâu xa là như vậy, n có trụ lại ngày hôm nay cũng là vì mọi ng thôi. Bây giờ e đang thi nên ko đt được. C gắng giúp cho bọn e, để e còn cv nữa, e sẽ ra kí, e thề là kí chứ e ko cần tài sản j nữa c à, c cho bên e 1 cơ hội này đi, e sẽ nhớ ơn c”* và L còn nhắn *“Xe 1.6 turbo, bản đặc biệt c à”* để gán trừ nợ xe ô tô cho bà G, nhưng L không giao giấy tờ xe vì xe đứng tên người khác nên bà G không bán được xe; Mặt khác, tại Bản án hình sự phúc thẩm số 454/2021/HS-PT ngày 22/11/2021 (bút lục 4684-4690), Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã chấp nhận kháng cáo của bà G hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại với nhận định cần điều tra làm rõ L có hành vi phạm tội độc lập hoặc đồng phạm với N lừa đảo chiếm đoạt 3,3 tỷ đồng của bà G hay không? *“L là một cán bộ Công an có đủ nhận thức, trình độ... Trường hợp nếu không truy cứu trách nhiệm hình sự L thì L cũng phải chịu trách nhiệm dân sự số tiền này đối với bà G. Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận buộc Nguyễn Bá Hoàng L liên đới cùng Trần Thị N trả bà G 3,3 tỷ đồng.*

[4] Đối với đề nghị của bà G yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố hành vi “Cướp tài sản” của bà Hồ Thị Tường V vì khi Nguyễn Bá Hoàng L đem 3,3 tỷ đồng của bà G đến *“Trình tiền”* cho V thì bị bà V cướp đem đi, nhưng không xử lý trách nhiệm hình sự của bà V là bỏ lọt tội phạm, cấp phúc thẩm xét thấy: Thực tế diễn biến sự việc thì khi L đem tiền đến gặp bà V thì sau khi bà V đếm, L định nộp tiền vào tài khoản của bà G như yêu cầu của bà G lúc giao tiền thì bà V ngăn cản và nói *“Tiền còn thiếu, chưa đủ”* rồi bà V gọi điện cho N nói: *“Rắng mà tiền đưa về trả cho chị mà cứ đòi nộp vô tài khoản là*

răng” và nói thêm “*Tiền chưa đủ*” và một lúc sau bà G cho người đưa đến thêm 500.000.000 đồng và trong quá trình điều tra, điều tra lại bà V chưa khi nào trình bày L chỉ “*Trình tiền*” cho bà V xem, rồi bà V sẽ tiếp tục cho N vay thêm tiền; bà G, N, L và ông C (người bà G cử đi cùng L) cho rằng chỉ cử L đem tiền đến “*Trình tiền*” cho bà V để bà V cho vay tiền tiếp thì bị bà V chiếm đoạt, nhưng không có chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ. Xét, với các tài liệu, chứng cứ trên cấp phúc thẩm xét thấy không đủ cơ sở ban đầu để kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố hành vi “*Cướp tài sản*” của bà V như đề nghị của bà G.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, Điều 164, Điều 585 Bộ luật dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị G, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 13/2023/HSST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị về phần trách nhiệm dân sự, như sau:

* Buộc bị cáo Trần Thị N phải bồi thường cho: (1). Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T H 50.000.000.000 đồng; (2). Bà Hoàng Thị Cẩm L 5.000.000.000 đồng; (3). Bà Nguyễn T H 121.500.000.000 đồng; (4). Bà Hồ Thị Tường V 42.240.000.000 đồng; (5). Ông Đỗ Công T và bà Nguyễn Thị Sương T 21.250.000.000 đồng; (6). Bà Phạm Thị Trà M 35.600.000.000 đồng; (7). Bà Đặng Thị Hải Y 2.100.000.000 đồng; (8). Bà Trương A T 3.500.000.000 đồng; (9). Bà Nguyễn Thị G: 46.930.000.000 đồng

* Buộc Nguyễn Bá Hoàng L và Trần Thị N liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị G 3.300.000.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

II/ Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số 13/2023/HSST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị gồm:

* Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 39 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Thị N ***Tù chung thân*** về “*Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/11/2018.

* Về xử lý vật chứng:

*** Về án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm:**

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Trị;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Trị;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Bị cáo N;
- Bà Nguyễn Thị G; bà Hồ Thị Tường V; ông Nguyễn Bá Hoàng L (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân